Dự Án Spa

Tài Liệu Phân Tích Yêu Cầu Hệ Thống

Phiên bản <2.0>

Lịch sử chỉnh sửa tài liệu

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày** | **Phiên bản** | **Mô tả** | **Người soạn** |
| 1/7/2020 | <1.0> | Xây dựng, thiết kế tài liệu | Nguyễn Đăng Duy  Hồ Trung Hiếu  Võ Khánh Vy  Nguyễn Trọng Hải |
| 5/7/2020 | <2.0> | Thiết kế lại cấu trúc tài liệu  Cung cấp thông tin chi tiết về tài liệu | Nguyễn Đăng Duy  Hồ Trung Hiếu  Võ Khánh Vy  Nguyễn Trọng Hải |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

MỤC LỤC

1. Giới thiệu 7

1.1 Mục đích và phạm vi 7

1.2 Bối cảnh 7

1.3 Đối tượng dự kiến 7

1.4 Sử dụng tài liệu như thế nào? 7

1.5 Định nghĩa, các tiêu chuẩn 8

1.6 Phạm vi và bối cảnh sản phẩm 8

1.7 Nền tảng phát triển 8

1.8 Lớp người dùng, đặc điểm và người dùng truy cập 8

1.8.1 Người dùng cuối của hệ thống 9

1.9 Tài liệu người dùng 10

1.10 Thiết kế và thực hiện hạn chế 10

1.11 Giả định, căn chỉnh với các cụm hành động và chính sách khác 10

1.12 Tham khảo 10

1.13 Tổng quan 11

2. Yêu cầu chức năng của hệ thống 11

2.1 Yêu cầu của hệ thống 11

2.2 Mục tiêu của hệ thống 11

2.2.1 Xác định ranh giới của hệ thống 12

2.3 SUB – GOAL 1: Người dùng có thể thực hiện định danh trên hệ thống 16

2.3.1 UseCase: Đăng nhập 16

2.3.2 UseCase: Đăng ký 17

2.3.3 UseCase: Đăng xuất 19

2.4 SUB – GOAL 2: Khách hàng có thể xem danh sách các outlet 20

2.4.1 UseCase: Xem danh sách outlet 20

2.4.2 UseCase: Xem outlet 21

2.5 SUB – GOAL 3: Khách hàng có thể tra cứu dịch vụ/sản phẩm . 21

2.5.1 UseCase: Tìm kiếm sản phẩm/dịch vụ 21

2.5.2 UseCase: Xem sản phẩm/dịch vụ 22

2.6 SUB – GOAL 4: Khách hàng có thể xem chi tiết và thêm/xóa dịch vụ trong pre-order. 23

2.6.1 UseCase: Xem chi tiết pre-order 23

2.6.2 UseCase: Thêm dịch vụ vào pre-order 24

2.6.3 UseCase: Xóa dịch vụ khỏi pre-order 25

2.7 SUB – GOAL 5: Khách hàng có thể xem chi tiết/đặt/hủy cuộc hẹn, thêm/xóa dịch vụ trong cuộc hẹn. 26

2.7.1 UseCase: Xem chi tiết cuộc hẹn 26

2.7.2 UseCase: Đặt cuộc hẹn 27

2.7.3 UseCase: Hủy cuộc hẹn 28

2.7.4 UseCase: Thêm dịch vụ vào cuộc hẹn 28

2.7.5 UseCase: Xóa dịch vụ khỏi cuộc hẹn 29

2.8 SUB – GOAL 6: Khách hàng có thể bình luận sau khi hoàn tất cuộc hẹn. 30

2.8.1 UseCase: Comment khi hoàn tất cuộc hẹn 30

2.9 SUB – GOAL 7: Gửi thông báo cho khách hàng sau khi cuộc hẹn hoàn thành. 31

2.9.1 UseCase: Gửi thông báo hoàn tất cuộc hẹn 31

2.10 SUB – GOAL 8: Khách hàng có thể xem/chỉnh sửa thông tin cá nhân 32

2.10.1 Use Case: Chỉnh sửa thông tin cá nhân 32

2.10.2 Use cases: Xem các thống kê 33

2.11 SUB – GOAL 9: Quản lý có thể nhập dữ liệu danh sách outlet, dịch vụ, calories, người dùng/khách hàng vào hệ thống qua Import Data 33

2.11.1 Use cases: Import Data 33

2.11.2 Use cases: Danh sách outlet 34

2.11.3 Use cases: Danh sách dịch vụ 34

2.11.4 Use cases: Danh sách calories 35

2.11.5 Use cases: Danh sách người dùng/khách hàng 35

2.12 SUB – GOAL 10: Dữ liệu về lịch hẹn được quản lý một cách dễ dàng và thông minh 36

2.12.1 UseCase: Xem danh sách cuộc hẹn 36

2.12.2 UseCase: Thêm cuộc hẹn mới 37

2.12.3 UseCase: Hủy cuộc hẹn 37

2.12.4 UseCase: Chỉnh sửa cuộc hẹn 38

2.13 SUB – GOAL 11: Các dịch vụ tại chi nhánh có thể được tùy chỉnh theo yêu cầu của người quản lý 38

2.13.1 UseCase: Lựa chọn dịch vụ 38

2.14 SUB – GOAL 12: Các tiêu chí về khách hàng phải được kiểm tra trước khi sử dụng dịch vụ 39

2.14.1 UseCase: Kiểm tra tiêu chí khách hàng 39

2.15 SUB – GOAL 13: Dữ liệu về nhân viên được cung cấp giúp người quản lý dễ dàng tiếpcận 39

2.15.1 UseCase: Hiển thị danh sách nhân viên 39

2.15.2 UseCase: Thêm nhân viên mới 40

2.15.3 UseCase: Xóa nhân viên 40

2.15.4 UseCase: Sửa thông tin nhân viên 41

2.15.5 UseCase: Khóa và mở hoạt động nhân viên 42

2.16 SUB – GOAL 14: Hệ thống có thể quản lý thông tin của phòng 42

2.16.1 UseCase: Thêm phòng 42

2.16.2 UseCase: Cập nhật thông tin của phòng 43

2.16.3 UseCase: Xóa phòng 44

2.17 SUB – GOAL 15: Hệ thống có thể quản lý thông tin của giường 44

2.17.1 UseCase: Thêm giường 44

2.17.2 UseCase: Cập nhật thông tin của giường 45

2.17.3 UseCase: Xóa giường 46

2.18 SUB – GOAL 16: Hệ thống có thể quản lý thông tin của chi nhánh bao gồm việc mở và vô hiệu hóa 46

2.18.1 UseCase: Thêm chi nhánh 46

2.18.2 UseCase: Kích hoạt chi nhánh 47

2.18.3 UseCase: Vô hiệu hóa chi nhánh 48

2.18.4 UseCase: Xóa chi nhánh 48

2.19 SUB – GOAL 17: Hệ thống có thể quản lý thông tin của các dịch vụ 49

2.19.1 UseCase: Thêm dịch vụ mới 49

2.19.2 UseCase: Cập nhật chi tiết dịch vụ 50

2.19.3 UseCase: Xóa dịch vụ 50

2.19.4 UseCase: Kích hoạt dịch vụ 51

2.19.5 UseCase: Vô hiệu hóa dịch vụ 52

3. Yêu cầu tương tác hệ thống 52

3.1 Giao diện người dùng (User Interfaces) 52

3.2 Yêu cầu phần cứng 54

3.3 Yêu cầu phần mềm 54

3.4 Yêu cầu về đường truyền 55

3.5 Yêu cầu bảo mật 55

4. Yêu cầu phi chức năng 55

4.1 Khả năng mở rộng 55

4.2 Danh sách các yêu cầu phi chức năng 55

5. Yêu cầu khác 56

5.1 Cơ sở dữ liệu 56

Yêu cầu hệ thống (Dự Án Spa)

# Giới thiệu

Phần này giới thiệu về tài liệu yêu cầu kỹ thuật cho hệ thống dự án Spa. Bao gồm mục đích, phạm vi, bối cảnh, các tài liệu tham khảo cũng như tổng quan về hệ thống này.

## Mục đích và phạm vi

Mục đích của tài liệu này là để thu thập yêu cầu, phân tích và xác định các yêu cầu của hệ thống Spa. Tài liệu này sẽ cung cấp mô tả chi tiết về các yêu cầu cho hệ thống và sẽ trình bày các yêu cầu đó bằng cách mô tả văn bản để giải thích các khái niệm cũng như sử dụng các sơ đồ khác nhau để làm rõ các yêu cầu chi tiết của hệ thống. Ngoài ra tài liệu này còn nói lên đầy đủ các ràng buộc của hệ thống, giao diện người dùng.

Phạm vi của tài liệu này được giới hạn trong các yêu cầu liên quan đến quản lý các quy trình nghiệp vụ của hệ thống Spa và các vấn đề liên quan đến quản lý dữ liệu của khách hàng, nhân viên, dịch vụ và các giao dịch,…

## Bối cảnh

Dự án Spa này được thực hiện dựa trên bối cảnh ông chủ của một chuỗi các cửa hàng Spa làm đẹp ở Nhật có nhu cầu xây dựng một hệ thống để quản lý khách hàng cũng như các hoạt động kinh doanh của các của hàng.

Hiện tại ông chủ đang có một chuỗi các của hàng Spa làm đẹp đang hoạt động một cách thủ công, có nghĩa là khách hàng sẽ đến trực tiếp cửa hàng để có thể tìm hiểu về các loại hình dịch vụ mà chuỗi của hàng cung cấp cũng như là đặt lịch thực hiện dịch vụ ở đây. Điều này chưa thực sự mang lại cho khách hàng những trải nghiệm tốt nhất khi sử dụng các dịch vụ của cửa hàng. Ngoài ra thì việc quản lý khách hàng, nhân viên, thu chi… đều được thực hiện và lưu trữ trên giấy tờ. Điều này mang lại những khó khăn trong việc quản lý cho người quản lý cũng như quá trình theo dõi hoạt động của chuỗi của hàng.

Nhận thấy những khó khăn cũng như bất tiện đó, ông chủ của chuỗi của hàng Spa này muốn xây dựng một hệ thống từ xa để khách hàng có thể tìm hiểu và đặt các dịch vụ của cửa hàng từ xa giúp mang lại sự hài lòng cho khách hàng và người quản lý cũng như ông chủ có thể quản lý chuỗi cửa hàng tốt hơn.

## Đối tượng dự kiến

Đối tượng dự kiến của tài liệu này là tất cả các bên liên quan cho dự án phát triển hệ thống Spa bao gồm: quản lý dự án, các nhà phát triển hệ thống, khách hàng…

## Sử dụng tài liệu như thế nào?

Các nhân viên phân tích hệ thống và nhân viên phát triển hệ thống cũng như các bộ phận liên quan sẽ sử dụng tài liệu này như một bản hướng dẫn để phát triển một hệ thống đúng theo mong muốn của khách hàng.

Các giá trị mà tài liệu này cung cấp:

* Các thông tin tổng quan về dự án: mục tiêu, phạm vi, bối cảnh, các thông tin về người dùng hệ thống,…
* Các thông tin cụ thể về yêu cầu của hệ thống: các yêu cầu chức năng và phi chức năng theo mong muốn của khách hàng,…
* Các thông tin quan trọng khác.

## Định nghĩa, các tiêu chuẩn

## Phạm vi và bối cảnh sản phẩm

Hệ thống sẽ cung cấp khả năng tương tác với các loại đối tượng khác nhau như khách hàng và bên kinh doanh quản lí, chính vì thế, để xử lý cho vấn đề này, hệ thống sẽ được phân tách thành các thành phần khác nhau cho các mục đích đáp ứng người dùng.

Sản phẩm này sẽ được chia ra thành 2 thành phần hệ thống website riêng biệt sử dụng chung một tên domain:

* Hệ thống quản trị dịch vụ và sản phẩm Spa
* Hệ thống kinh doanh và phục vụ Spa

## Nền tảng phát triển

## Lớp người dùng, đặc điểm và người dùng truy cập

Người sử dụng của hệ thống Spa này bao gồm người dùng cuối, chẳng hạn như khách hàng của cửa hàng Spa, những người có nhu cầu làm đẹp hoặc chăm sóc sức khỏe; những nhân viên quản lý của các cử hàng Spa nằm trong chuỗi cửa hàng này với nhu cầu quản lý; các nhân viên làm việc ở các cửa hàng,…

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Mô tả** | **Vai trò** |
| **Giám đốc** | Người theo dõi hệ thống | * Người theo dõi quá trình phát triển hệ thống. * Giám đốc cung cấp thông tin về các yêu cầu của hệ thống. |
| **Nhân viên đang làm việc trong chuỗi hệ thống Spa** | Người trực tiếp sử dụng hệ thống để quản lý khách hàng cũng như các dịch vụ của Spa. | * Người trực tiếp sử dụng hệ thống để thực hiện công việc của mình là chăm sóc khách hàng. * Nhân viên sẽ cung cấp các thông tin về các quy trình nghiệp vụ của hệ thống. |
| **Nhân viên quản lý** | Người quản lý các đối tượng và hoạt động của Spa. | * Sử dụng hệ thống phục vụ cho mục đích quản lý của mình. * Nhân viên quản lý sẽ nắm rõ các yêu cầu phát triển của hệ thống, các ràng buộc của hệ thống. |
| **Khách hàng** | Người trực tiếp sử dụng hệ thống*.* | * Người trực tiếp sử dụng hệ thống Spa để phục vụ cho *nhu* cầu chăm sóc sức khỏe và sắc đẹp. * Khách hàng sẽ cung cấp các thông tin cần thiết về các quy trình thực hiện khi sử dụng các dịch vụ tại hệ thống Spa. |

### Người dùng cuối của hệ thống

Các đối tượng sẽ sử dụng và tương tác với hệ thống bao gồm 3 loại người dùng chính:

* Khách hàng (Customer)
* Nhân viên quản lý (Manager/Super Manager)
* Nhân viên trị liệu (Therapist)
* Nhân viên tư vấn (Consultant)

Đối với khách hàng, họ sẽ sử dụng hệ thống kinh doanh và phục vụ Spa, đây là lớp người dùng có ít kĩ năng trong việc sử dụng thành thạo các công cụ chuyên môn, chính vì thế các tính năng cung cấp cho người dùng phải đơn giản dễ thao tác và dễ sử dụng, đồng thời các chức năng trong hệ thống phải đáp ứng được một quy trình nhất định và quen thuộc so với các hệ thống Spa tương tự khác trên thị trường đễ đảm bảo được tính nhanh chóng trong quá trình làm quen với cách hoạt động của hệ thống Spa

Đối với lớp đối tượng là Nhân viên trị liệu và nhân viên tư vấn, đây là lớp đối tượng có nét tương đồng với lớp khách hàng, nhưng sẽ có hiểu biết và được đào tạo về nghiệp vụ xử lý và quản trị các thông tin đơn giản trong hệ thống Spa, chính vì thế, giao diện và các chức năng của hệ thống phải trình bày thông tin nghiệp vụ chính xác và tổ chức hợp lí.

Đối với lớp đối tượng Nhân viên quản lý, đây là lớp đối tương am hiểu nhất về các quy trình quản lý và tương tác trong hệ thống Spa, chính vì thế, hệ thống quản lý cần cung cấp đầy đủ nhất các tính năng trong việc quản trị từng đối tượng trong hệ thống Spa.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tên** | **Mô tả** | **Vai Trò** | **Stakeholder** |
| **Khách hàng** | Người dùng chủ yếu của hệ thống | Các hoạt động của khách hàng trên hệ thống:   * Chọn lựa và sử dụng các sản phẩm, hình thức dịch vụ của hệ thống Spa * Cung cấp các thông tin về trải nghiệm dịch vụ và sản phẩm. * Cung cấp các thông tin về mức độ hài lòng |  |
| **Nhân viên tư vấn** | Người dùng của hệ thống, nhằm mục đích tư vấn và tiếp nhận yêu cầu của khách hàng | Các hoạt động của nhân *viên* trên hệ thống:   * Đảm nhận vai trò xử lý nghiệp vụ, tiếp nhận cuộc hẹn của khách hàng * Cung cấp thông tin cá nhân trên hệ thống * Thao tác chỉnh sửa, điều tiết các hoạt động trên hệ thống Spa |  |
| **Nhân viên trị liệu** | Người dùng của hệ thống, nhằm mục đích thực hiện dịch vụ chăm sóc khách hàng | * Thực hiện tra cứu, truy vấn lịch hẹn trên hệ thống * Cung cấp thông tin cá nhận trên hệ thống * Đóng góp ý kiến, comment về cuộc hẹn với khách hàng |  |
| **Nhân viên quản lý** | Người dùng hệ thống để thực hiện việc quản lý dịch vụ và khách hàng | Các hoạt động của nhân *viên quản lý* trên hệ thống:   * Tạo bảng biểu, báo cáo, thống kê về các cuộc hẹn, phòng, dịch vụ… * Cung cấp thông tin cá nhân trên hệ thống * Thực hiện các thao tác nghiệp vụ mức quản lí đối với các đối tượng nghiệp vụ trong hệ thống spa |  |

## Tài liệu người dùng

Tài liệu người dùng dành cho khách hàng: cách sử dụng hệ thống và các điều khoản mà khách hàng phải thực hiện khi sử dụng các dịch vụ của hệ thống cửa hàng,…

Tài liệu người dùng dành cho nhân viên của cửa hàng: cách sử dụng hệ thống phục vụ cho nhu cầu làm việc ở chuỗi cửa hàng và các điều khoản dành cho nhân viên đã và đang làm việc tại chuỗi cửa hàng,…

## Thiết kế và thực hiện hạn chế

Chi phí ngân sách thực hiện là chưa biết cho đến khi đánh giá các tùy chọn phần mềm được hoàn thành.

## Giả định, căn chỉnh với các cụm hành động và chính sách khác

## Tham khảo

[1] EIP\_RequirementsSpecification\_Template.pdf

[2] IEEE Guide To Software Requirements Specifications.pdf

[3] Các tài liệu giáo viên cung cấp trong quá trình học ở lớp.

## Tổng quan

Tài liệu này cung cấp các mô tả cho hệ thống dự án Spa. Nó bao gồm việc xác định những thông tin liên quan đến người dùng và vai trò của họ trong hệ thống. Tài liệu sẽ mô tả chung về các yêu cầu phần mềm cũng như các ràng buộc về phần cứng. Tài liệu sẽ tập trung làm rõ danh sách các yêu cầu của hệ thống, vẽ và đặc tả các yêu cầu dưới dạng văn bảng một cách cụ thể nhất. Và sau đó là các yêu cầu về giao diện cho người dùng, thiết kế và mô tả chúng.

# Yêu cầu chức năng của hệ thống

## Yêu cầu của hệ thống

|  |  |
| --- | --- |
| Đặt ra yêu cầu | Hệ thống Spa cần phát triển một trang web để phục vụ cho quá trình phát triển của chuỗi cửa hàng. |
| Ảnh hưởng trực tiếp | Điều này ảnh hưởng đến các bên liên quan như: khách hàng, nhân viên của hệ thống, người quản lý… |
| Kết quả đạt được | * Giúp hệ thống Spa quản lý thông tin khách hang tốt hơn. * Mang lại những trải nghiệm tốt hơn cho khách hàng của Spa. |

## Mục tiêu của hệ thống

|  |  |
| --- | --- |
| Sản phẩm dành cho | Những người liên quan đến chuỗi hệ thống Spa như: khách hàng, nhân viên,… |
| Sản phẩm hướng đến các đối tượng | Những người quan tâm đến chuỗi Spa và có nhu cầu quản lý Spa… |
| Tên dự án | Spa Project |
| Mô tả | Cung cấp một trang web để khách hàng có thể thực hiện đặt lịch các cuộc hẹn cũng như quản lý có thể quản lý các thông tin liên quan đến khách hàng và dịch vụ. |
| Các sản phẩm | Website kinh doanh và phục vụ Spa (Client)  Website quản trị và quản lý Spa (Management) |

### A close up of a map Description automatically generatedXác định ranh giới của hệ thống

A picture containing map

Description automatically generated

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Sub-Goals | Use Cases | ID | Actors |
| 1. Người dùng có thể thực hiện định danh trên hệ thống | Đăng nhập | S1UC1 | Tất cả loại người dùng |
| Đăng ký | S1UC2 | Khách hàng |
| Đăng xuất | S1UC3 | Tất cả loại người dùng |
| 1. Khách hàng có thể xem danh sách các outlet | Xem danh sách outlet | S2UC1 | Khách hàng |
| Xem outlet | S2UC2 | Khách hàng |
| 1. Khách hàng có thể tra cứu dịch vụ/sản phẩm của outlet | Tìm kiếm sản phẩm/dịch vụ | S3UC1 | Khách hàng |
| Xem sản phẩm/dịch vụ | S3UC2 | Khách hàng |
| 1. Khách hàng có thể thêm/xóa dịch vụ trong pre-order và xem chi tiết pre-order. | Xem chi tiết pre-order | S4UC1 | Khách hàng |
| Thêm dịch vụ vào pre-order | S4UC2 | Khách hàng |
| Xóa dịch vụ khỏi pre-order | S4UC3 | Khách hàng |
| 1. Khách hàng có thể xem chi tiết/đặt/hủy cuộc hẹn, thêm/xóa dịch vụ trong cuộc hẹn. | Xem chi tiết cuộc hẹn | S5UC1 | Khách hàng |
| Đặt cuộc hẹn | S5UC2 | Khách hàng |
| Hủy cuộc hẹn | S5UC3 | Khách hàng |
| Thêm dịch vụ vào cuộc hẹn | S5UC4 | Khách hàng |
| Xóa dịch vụ khỏi cuộc hẹn | S5UC5 | Khách hàng |
| 1. Khách hàng có thể bình luận sau khi hoàn tất cuộc hẹn. | Comment khi hoàn tất cuộc hẹn | S6UC1 | Khách hàng |
| 1. Gửi thông báo cho khách hàng sau khi cuộc hẹn hoàn thành. | Gửi thông báo hoàn tất cuộc hẹn | S7UC1 | Khách hàng |
| 1. Khách hàng có thể xem/chỉnh sửa thông tin cá nhân | Chỉnh sửa thông tin cá nhân | S8UC1 | Khách hàng |
| Xem các thống kê | S8UC2 | Khách hàng |
| 1. Quản lý có thể nhập dữ liệu danh sách outlet, dịch vụ, calories, người dùng/khách hàng vào hệ thống qua Import Data | Import Data | S9UC1 | Khách hàng |
| Danh sách outlet | S9UC2 | Khách hàng |
| Danh sách dịch vụ | S9UC3 | Khách hàng |
| Danh sách người dùng / khách hàng | S9UC4 | Khách hàng |
| Danh sách Calories | S9UC5 | Khách hàng |
| 1. Dữ liệu về lịch hẹn được quản lý một cách dễ dàng và thông minh | Xem danh sách cuộc hẹn | S10UC1 | Nhân viên quản lý |
| Thêm cuộc hẹn mới | S10UC2 | Nhân viên quản lý |
| Hủy cuộc hẹn | S10UC3 | Nhân viên quản lý |
| Chỉnh sửa cuộc hẹn | S10UC4 | Nhân viên quản lý |
| 1. Các dịch vụ tại chi nhánh có thể được tùy chỉnh theo yêu cầu của người quản lý | Lựa chọn dịch vụ | S11UC1 | Nhân viên quản lý |
| 1. Các tiêu chí về khách hàng phải được kiểm tra trước khi sử dụng dịch vụ | Kiểm tra tiêu chí khách hàng | S12UC1 | Nhân viên quản lý |
| 1. Dữ liệu về nhân viên được cung cấp giúp người quản lý dễ dàng tiếp cận | Hiển thị danh sách nhân viên | S13UC1 | Nhân viên quản lý |
| Thêm nhân viên mới | S13UC2 | Nhân viên quản lý |
| Xóa nhân viên | S13UC3 | Nhân viên quản lý |
| Sửa thông tin nhân viên | S13UC4 | Nhân viên quản lý |
| Khóa và mở hoạt động nhân viên | S13UC5 | Nhân viên quản lý |
| 1. Hệ thống có thể quản lý thông tin của phòng | Thêm phòng | S14UC1 | Quản lý |
| Cập nhật thông tin của phòng | S14UC2 | Quản lý |
| Xóa phòng | S14UC3 | Quản lý |
| 1. Hệ thống có thể quản lý thông tin của giường | Thêm giường | S15UC1 | Quản lý |
| Cập nhật thông tin của giường | S15UC2 | Quản lý |
| Xóa giường | S15UC3 | Quản lý |
| 1. Hệ thống có thể quản lý thông tin của chi nhánh bao gồm việc mở và vô hiệu hóa | Thêm chi nhánh | S16UC1 | Quản lý |
| Kích hoạt chi nhánh | S16UC2 | Quản lý |
| Vô hiệu hóa chi nhánh | S16UC3 | Quản lý |
| Xóa chi nhánh | S16UC4 | Quản lý |
| 1. Hệ thống có thể quản lý thông tin của các dịch vụ | Thêm dịch vụ mới | S17UC1 | Quản lý |
| Cập nhật chi tiết dịch vụ | S17UC2 | Quản lý |
| Xóa dịch vụ | S17UC3 | Quản lý |
| Kích hoạt dịch vụ | S17UC4 | Quản lý |
| Vô hiệu hóa dịch vụ | S17UC5 | Quản lý |

## SUB – GOAL 1: Người dùng có thể thực hiện định danh trên hệ thống

### UseCase: Đăng nhập

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên Use Case** | **Đăng nhập** |
| **ID** | **S1UC1** |
| Mô tả | * Hệ thống spa có các tiện ích cung cấp cho ngươi dùng, nhằm phục vụ cho khách hàng tốt hơn, hệ thống spa sẽ có các định danh user cho khách hàng để quản lý * Use case này mô tả quy trình khách hàng thực hiện đăng nhập bằng tài khoản mình đã tạo để đăng nhập vào hệ thống spa |
| Người thực thi | * Tất cả loại người dùng |
| Tiền điều kiện | * Người dùng chưa đăng nhập vào trong hệ thống |
| Dòng cơ bản | 1. Khách hàng chọn chức năng đăng nhập 2. Khách hàng chọn phương thức đăng nhập 3. Khách hàng điền username và password 4. Khách hàng chọn “Remember me” 5. Khách hàng nhấn đăng nhập để hoàn tất. |
| Dòng thay thế | * A2: Tại bước 2 nếu khách hàng chọn đăng nhập dùng các tài khoản liên kết xã hội thì thực hiện:   + - Khách hàng chọn vào tài khoản xã hội cần đăng nhập     - Hệ thống hiện cửa sổ đăng nhập của tài khoản xã hội cho người dùng thực hiện việc đăng nhập     - Hệ thống tiến hành xác nhận tài khoản xã hội đã có đăng ký và cấp phép truy cập tài khoản cho người dùng     - Kết thúc UseCase. * A3: Tại bước 3, nếu người dùng muốn lưu lại username và password cho lần sau, thực hiện bước 4. * A5: Tại bước 5, Nếu như tại phương thức đăng nhập tài khoản spa, người dùng nhập sai thông tin username hoặc password, hệ thống thông báo lỗi đăng nhập, in ra dòng chữ đỏ “Username or password invalid, please try again”,quay lại bước 3. * Nếu như người dùng chưa có tài khoản hoặc có nhu cầu tạo tài khoản mới, người dùng nhấn vào dòng chữ “Don’t have an account, join us now!” để thực hiện UC **“Đăng ký”** |

### UseCase: Đăng ký

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên Use Case** | **Đăng ký** |
| **ID** | **S1UC2** |
| Mô tả | * Để có thể đăng nhập, người dùng phải có tài khoản tại spa hoặc dùng một tài khoản xã hội để liên kết tới hệ thống spa, chính vì thế việc đăng ký một tài khoản định danh trên hệ thống là cần thiết. * Use case mô tả quy trình tiến hành đăng ký tài khoản của người dùng |
| Người thực thi | * Khách hàng |
| Tiền điều kiện | * Khách hàng chưa đăng nhập * Khách hàng có nhu cầu tạo tài khoản * Khách hàng nhấn vào nút đăng ký tại trang chính **hoặc** khách hàng chuyển hướng đăng ký từ nghiệp vụ **“Đăng nhập”** |
| Dòng cơ bản | 1. Khách hàng chọn chức năng đăng ký 2. Khách hàng chọn phương thức đăng ký 3. Khách hàng điền các thông tin đăng ký vào form đăng ký (username, password, confirm password, họ và tên, giới tính, ngày sinh, số điện thoại) 4. Khách hàng chọn vào tài khoản xã hội cần đăng ký (facebook, google) 5. Người dùng đăng nhập vào tài khoản mạng xã hội 6. Hệ thống hiển thị thông tin đăng ký cần có cho người dùng điền (password, confirm password, họ và tên, giới tính, ngày sinh, số điện thoại) (username sẽ lấy email mà người dùng dùng để đăng ký cho tài khoản xã hội đó) 7. Khách hàng đồng ý với chính sách và điều khoản dành cho khách hàng khi đăng ký bằng cách đánh dấu vào ô checkbox 8. Khách hàng nhấn đăng ký 9. Khách hàng xác nhận tài khoản mới đăng ký bằng cách nhập mã xác nhận vào trang xác nhận 10. Khách hàng nhấn xác nhận để hoàn tất đăng ký. |
| Dòng thay thế | * A2: Tại bước 2, nếu khách hàng chọn đăng kí tài khoản Spa, thì thực hiện bước 3. * A2: Tại bước 2, nếu khách hàng chọn đăng kí dùng tài khoản liên kết xã hội, thì thực hiện bước 4,5,6. * A7: Tại bước 7, Nếu như người dùng vẫn chưa đánh dấu vào ô xác nhận điều khoản và chính sách người dùng, nút **“Đăng ký”** sẽ không được phép nhấn. * A3, A6: Tại bước 3 và bước 6, Nếu như người dùng nhập thiếu thông tin cần thiết cho việc đăng ký, hệ thống hiển thị thông báo lỗi trên trang đăng ký bằng dòng chữ màu đỏ “Please fill all required information before proceed”. * A3, A6: Tại bước 3 và bước 6, Nếu như người dùng nhập username đã bị trùng, hệ thống hiển thị thông báo lỗi trên trang đăng ký bằng dòng chữ màu đỏ “Username has already been taken”. * A3, A6: Tại bước 3 và bước 6, Nếu người dùng nhập password và confirm password không giống nhau, hệ thống hiển thị thông báo lỗi trên trang đăng ký bằng dòng chữ màu đỏ “Confirm password must match with your password”. * A9: Tại bước 9, Nếu như người dùng vẫn chưa nhận được mã xác nhận gửi đến điện thoại, người dùng có thể nhấn vào dòng “Resend the confirm code”, hệ thống sẽ gửi lại một mã xác nhận khác tới số điện thoại được dùng để đăng ký. * A9: Tại bước 9, Nếu như người dùng nhập sai mã xác nhận tại trang xác nhận tài khoản đăng ký, hệ thống hiển thị dòng thông báo lỗi màu đỏ “Confirm code is not valid”. * Tại trang xác nhận tài khoản đăng ký, người dùng có thể nhấn mũi tên quay trở lại để chỉnh sửa thông tin đăng ký của mình * Nếu như người dùng đã có tài khoản, người dùng nhấn vào dòng “I have already had an account” và thực hiện UC **“Đăng nhập”.** * Người dùng có thể xem nội dung của văn bản điều khoản bằng cách nhấn vào “User’s Term and Condition” nằm kế bên checkbox. |

### UseCase: Đăng xuất

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên Use Case** | **Đăng xuất** |
| **ID** | **S1UC3** |
| Mô tả | * Khi khách hàng không còn nhu cầu sử dụng tài khoản của mình nữa, người dùng có thể đăng xuất khỏi hệ thống spa nhằm tránh tình trạng người khác có thể sử dụng tài khoản của mình * UC miêu tả quá trình thực hiện đăng xuất của người dùng |
| Người thực thi | * Tất cả loại người dùng |
| Tiền điều kiện | * Người dùng đã thực hiện UC “Đăng nhập” và trong trạng thái đã đăng nhập * Người dùng có nhu cầu đăng xuất khỏi hệ thống |
| Dòng cơ bản | 1. Người dùng chọn vào icon hình người dùng của mình trên giao diện. 2. Người dùng chọn vào dòng **“Đăng xuất”** trên menu đó. 3. Người dùng xác nhận đăng xuất để hoàn tất. |
| Dòng thay thế | * Nếu khách hàng nhấn ở vùng bên ngoài của menu được hiện ra từ icon khách hàng, menu đó sẽ biến mất, thoát khỏi UC **“Đăng xuất”** |

## SUB – GOAL 2: Khách hàng có thể xem danh sách các outlet

### UseCase: Xem danh sách outlet

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên Use Case** | **Xem danh sách Outlet** |
| **ID** | **S2UC1** |
| Mô tả | * Khách hàng được phép xem các danh sách outlet có trong hệ thống spa, từ đó đưa ra lựa chọn outlet phù hợp với các dịch vụ và khung thời gian mà mình tìm kiếm. * UC này sẽ mô tả quy trình thực hiện xem một danh sách Outlet của hệ thống spa. |
| Người thực thi | * Khách hàng |
| Tiền điều kiện | * Khách hàng đang duyệt trang web của hệ thống spa. |
| Dòng cơ bản | 1. Khách hàng chọn vào mục **“Outlet”** để được điều hướng tới trang danh sách các outlet của hệ thống. 2. Khách hàng có thể xem mỗi dòng tương ứng với một outlet tại khung nội dung chính của trang web. |
| Dòng thay thế | * A3: Tại bước 3, Khi khách hàng nhấn vào một dòng/một outlet, khách hàng thực hiện UC **“Xem Outlet”.** |

### UseCase: Xem outlet

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên Use Case** | **Xem Outlet** |
| **ID** | **S2UC2** |
| Mô tả | * Khách hàng có thể đặt một appointment tại một outlet nào đó mà khách hàng thấy phù hợp với các dịch vụ và khung thời gian mà outlet đó cung cấp, chính vì thế chức năng xem outlet cho khách hàng khả năng một số các chức năng chính khác của hệ thống. * UC sẽ trình bày quy trình cho khách hàng xem một outlet. |
| Người thực thi | * Khách hàng |
| Tiền điều kiện | * Khách hàng đang duyệt trang web của hệ thống spa. * Khách hàng đang trong trang danh sách các outlet sau khi thực hiện xong UC **“Xem danh sách Outlet”** hoặc khách hàng điều hướng tới Outlet thông qua bảng danh mục các outlet có hỗ trợ trong một dịch vụ khi đang thực hiện UC **“Xem dịch vụ”.** |
| Dòng cơ bản | 1. Khách hàng chọn một Outlet trong danh sách các outlet. 2. Khách hàng có thể xem các thông tin của outlet (thông tin chi tiết bao gồm tên, địa chỉ, tọa độ của outlet (thông tin thu thập trên google map), trạng thái hoạt động; danh sách các dịch vụ mà outlet đó cung cấp). |
| Dòng thay thế | * A2: Tại bước 2, Nếu khách hàng nhấn vào hình ảnh review của outlet, hệ thống sẽ hiển thị hình ảnh đó ở chế độ fullscreen. |

## SUB – GOAL 3: Khách hàng có thể tra cứu dịch vụ/sản phẩm .

### UseCase: Tìm kiếm sản phẩm/dịch vụ

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên Use Case** | **Tìm kiếm sản phẩm/dịch vụ** |
| **ID** | **S3UC1** |
| Mô tả | * Khách hàng có thể tìm kiếm các dịch vụ dựa vào từ khóa nhập vào, từ đó có thể xem được danh sách các dịch vụ có trong Spa phù hợp với từ khóa đã tìm kiếm. * UC này sẽ mô tả quy trình thực hiện tìm kiếm các sản phẩm/dịch vụ theo từ khóa mà khách hàng nhập vào. |
| Người thực thi | * Khách hàng |
| Tiền điều kiện | * Khách hàng đang sử dụng ứng dụng của hệ thống spa |
| Dòng cơ bản | 1. Khách hàng nhập từ khóa vào thanh tìm kiếm 2. Khách hàng nhấn “Tìm kiếm”. 3. Khách hàng có thể xem những dịch vụ phù hợp với kết quả tìm kiếm. Mỗi dịch vụ trong danh sách sẽ thể hiện thông tin (hình ảnh, tên, giá dịch vụ). |
| Dòng thay thế | * A2: Tại bước 2, nếu không tìm thấy kết quả phù hợp với từ khóa thì hiện thông báo, “Không tìm thấy kết quả phù hợp”, kết thúc UC. * A3: Tại bước 3, khi khách hàng có nhu cầu xem chi tiết một dịch vụ, thực hiện UC **“Xem dịch vụ”** |

### UseCase: Xem sản phẩm/dịch vụ

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên Use Case** | **Xem dịch vụ** |
| **ID** | **S3UC2** |
| Mô tả | * Khách hàng có thể xem thông tin chi tiết, các thắc mắc cần có của loại hình dịch vụ có trong hệ thống, từ đó đưa ra quyết định sử dụng dịch vụ phù hợp với sở thích và nhu cầu của bản thân * UC sẽ trình bày quy trình cho khách hàng xem một dịch vụ |
| Người thực thi | * Khách hàng |
| Tiền điều kiện | * Khách hàng đang duyệt trang web của hệ thống spa * Khách hàng đang trong trang danh sách các dịch vụ sau khi thực hiện xong UC **“Tìm kiếm sản phẩm/dịch vụ”** hoặc khi khách hàng đang ở trong trang điều hướng dịch vụ. |
| Dòng cơ bản | 1. Khách hàng chọn một dịch vụ trong danh sách các dịch vụ. 2. Khách hàng có thể xem các thông tin của dịch vụ (thông tin chi tiết bao gồm tên dịch vụ, hình ảnh review, mô tả của dịch vụ, thời gian của dịch vụ, thời gian giãn cách cần có của dịch vụ, giá tiền, số lần thử dịch vụ, các ưu đãi, khuyến mãi có trong dịch vụ, danh sách outlet có dịch vụ). |
| Dòng thay thế | * A2: Tại bước 2, * Nếu khách hàng nhấn vào hình ảnh review của dịch vụ, hệ thống sẽ hiển thị hình ảnh đó ở chế độ fullscreen. * Khách hàng có thể chọn outlet có hỗ trợ thực hiện loại dịch vụ đó, khi đó sẽ thưc hiện UC **“Xem Outlet”** * Nếu khách hàng nhấn vào “Thêm vào pre-order” thì thực hiện UC **“Thêm dịch vụ vào pre-order”**. |

## SUB – GOAL 4: Khách hàng có thể xem chi tiết và thêm/xóa dịch vụ trong pre-order.

Mô tả: Hệ thống Spa cho phép khách hàng thực hiện xem chi tiết pre-order và chỉnh sửa pre-order của mình như việc thêm hoặc xóa một hoặc nhiều dịch vụ trong pre-order của mình một cách dễ dàng.

Lý do: Mục tiêu này được thực hiện bởi các chức năng xem chi tiết, thêm và xóa để phù hợp với nhu cầu của khách hàng với các dịch vụ mà khách hàng mong muốn.

Hành động: Để dảm bảo mục tiêu này được thực hiện tốt thì đòi hỏi phải thực hiện tốt các usecase: Xem chi tiết pre-order, Thêm dịch vụ vào pre-order và Xóa dịch vụ khỏi pre-order.

### UseCase: Xem chi tiết pre-order

Mã: S4UC1

Tinh chỉnh: SUB-GOAL 4: Khách hàng có thể thêm/xóa dịch vụ trong pre-order.

Tiền điều kiện: Khách hàng đã có tài khoản và đang đăng nhập vào trang web.

Tác nhân: Khách hàng

Tinh chỉnh từ các yêu cầu:

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên Use Case** | **Xem chi tiết pre-order** |
| **ID** | **S4UC1** |
| Mô tả | * Khi đã đăng nhập vào hệ thống, khách hàng có thể thực hiện xem thông tin chi tiết pre-order của mình * UC sẽ trình bày quy trình cho khách hàng xem chi tiết pre-order. |
| Người thực thi | * Khách hàng |
| Tiền điều kiện | * Khách hàng đã đăng nhập vào hệ thống. |
| Dòng cơ bản | 1. Khách hàng chọn biểu tượng giỏ hàng trên thanh tiêu đề. 2. Khách hàng có thể xem thông tin các dịch vụ mà mình đã thêm vào pre-order (Mỗi dịch vụ trong danh sách sẽ thể hiện thông tin (hình ảnh, tên, giá dịch vụ, ngày/khug giờ). |
| Dòng thay thế | * A2: Tại bước 2, * A3: Tại bước 3, * Nếu trong pre-order của khách hàng không có dịch vụ nào thì hiển thị thông báo “Pre-order đang trống”. * Nếu khách hàng nhấn vào “Xóa dịch vụ” thì thực hiện UC **“Xóa dịch vụ khỏi pre-order”.** * Nếu khách hàng nhấn vào “Đặt pre-order” thì thực hiện UC **“Đặt cuộc hẹn”.** |

### UseCase: Thêm dịch vụ vào pre-order

Mã: S4UC2

Tinh chỉnh: SUB-GOAL 4: Khách hàng có thể thêm/xóa dịch vụ trong pre-order.

Tiền điều kiện: Khách hàng đã có tài khoản và đang đăng nhập vào trang web.

Tác nhân: Khách hàng

Tinh chỉnh từ các yêu cầu:

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên Use Case** | **Thêm dịch vụ vào pre-order** |
| Mô tả | * Khách hàng có thể thêm các dịch vụ mà mình mong muốn thực hiện vào pre-order trước khi thực hiện tạo một cuộc hẹn. |
| Người thực thi | * Khách hàng |
| Tiền điều kiện | * Khách hàng đã đăng nhập và đang thực hiện UC **“Xem dịch vụ”** |
| Dòng cơ bản | 1. Khách hàng chọn “Thêm vào Pre-Order” để thêm dịch vụ vào Pre-order. 2. Khách hàng chọn outlet muốn thực hiện dịch vụ 3. Khách hàng chọn “Xác nhận” để tiếp tục. 4. Khách hàng chọn ngày/khung giờ 5. Khách hàng chọn “Hoàn tất” để hoàn tất thêm một dịch vụ vào pre-order. |
| Dòng thay thế | * A1: Tại bước 1, nếu khách hàng chưa đăng nhập thì thực hiện UC **“Đăng nhập”** * A3: Tại bước 3, nếu khách hàng chọn “Xác nhận” nhưng chưa chọn outlet, hệ thống hiển thị thông báo “Vui lòng chọn outlet”. * A5 : Tại bước 5, nếu khách hàng chọn “Hoàn tất” nhưng chưa chọn ngày/khung giờ, hệ thống hiển thị thông báo “Vui lòng chọn ngày/khung giờ”. |

### UseCase: Xóa dịch vụ khỏi pre-order

Mã: S4UC3

Tinh chỉnh: SUB-GOAL 4: Khách hàng có thể thêm/xóa dịch vụ trong pre-order.

Tiền điều kiện: Khách hàng đã có tài khoản và đang đăng nhập vào trang web. Khách hàng đã thêm một hặc nhiều dịch vụ vào pre-order.

Tác nhân: Khách hàng

Tinh chỉnh từ các yêu cầu:

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên Use Case** | **Xóa dịch vụ vào pre-order** |
| Mô tả | * Khách hàng có thể xóa các dịch vụ mà khách hàng không mong muốn khỏi pre-order trước khi thực hiện tạo một cuộc hẹn. |
| Người thực thi | * Khách hàng |
| Tiền điều kiện | * Khách hàng đang thực hiện Usecase **“Xem chi tiết pre-order”** |
| Dòng cơ bản | 1. Khách hàng check vào checkbox của các dịch vụ muốn xóa khỏi pre-order 2. Khách hàng nhấn chọn “Xóa khỏi pre-order”. 3. Khách hàng xác nhận để hoàn tất. |
| Dòng thay thế | * A2: Tại bước 2, nếu khách hàng nhấn chọn “Xóa khỏi pre-order” nhưng chưa chọn dịch vụ nào thì hệ thống sẽ hiển thị thông báo “Vui lòng chọn dịch vụ muốn xóa”. |

## SUB – GOAL 5: Khách hàng có thể xem chi tiết/đặt/hủy cuộc hẹn, thêm/xóa dịch vụ trong cuộc hẹn.

Mô tả: Hệ thống cho phép khách hàng đặt/hủy cuộc hẹn hoặc có thể thêm/xóa dịch vụ trong cuộc hẹn, để đáp ứng nhu cầu thay đổi của khách hàng.

Lý do: Mục tiêu này được đáp ứng bởi các chức năng: Đặt cuộc hẹn, Hủy cuộc hẹn, Thêm dịch vụ vào cuộc hẹn, Xóa dịch vụ khỏi cuộc hẹn. Các chức năng này được thực hiện để đáp ứng các nhu cầu thay đổi bất ngờ của khách hàng, nhưng vẫn phải thỏa các điều kiện của hệ thống.

Hành động: Mục tiêu này được thực hiện tốt thì đòi hỏi phải thực hiện tốt các usecase: Đặt cuộc hẹn, Hủy cuộc hẹn, Thêm dịch vụ vào cuộc hẹn, Xóa dịch vụ khỏi cuộc hẹn.

### UseCase: Xem chi tiết cuộc hẹn

Mã: S5UC1

Tinh chỉnh: SUB-GOAL 5: Khách hàng có thể đặt/hủy cuộc hẹn, thêm/xóa dịch vụ trong cuộc hẹn.

Tiền điều kiện: Khách hàng đã đăng nhập vào trang web

Tác nhân: Khách hàng

Tinh chỉnh từ các yêu cầu:

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên Use Case** | **Xem chi tiết cuộc hẹn** |
| **ID** | **S5UC1** |
| Mô tả | * Khi đã đăng nhập vào hệ thống, khách hàng có thể thực hiện xem thông tin chi tiết pre-order của mình * UC sẽ trình bày quy trình cho khách hàng xem chi tiết pre-order. |
| Người thực thi | * Khách hàng |
| Tiền điều kiện | * Khách hàng đã đăng nhập vào hệ thống. |
| Dòng cơ bản | 1. Khách hàng chọn biểu tượng người dùng. 2. Khách hàng chọn “Cuộc hẹn của tôi” 3. Khách hàng chọn vào một cuộc hẹn để xem chi tiết. |
| Dòng thay thế | * A3: Tại bước 3, * Nếu khách hàng chưa đặt cuộc hẹn nào thì hệ thống hiển thị “Cuộc hẹn trống”. * Nếu khách hàng nhấn vào “Hủy cuộc hẹn” thì thực hiện UC **“Hủy cuộc hẹn”.** * Nếu khách hàng nhấn vào “Thêm dịch vụ vào cuộc hẹn” thì thực hiện UC **“Thêm dịch vụ vào cuộc hẹn”.** * Nếu khách hàng nhấn vào “Xóa dịch vụ vào cuộc hẹn” thì thực hiện UC **“Xóa dịch vụ vào cuộc hẹn”.** |

### UseCase: Đặt cuộc hẹn

Mã: S5UC2

Tinh chỉnh: SUB-GOAL 5: Khách hàng có thể đặt/hủy cuộc hẹn, thêm/xóa dịch vụ trong cuộc hẹn.

Tiền điều kiện: Khách hàng đã đăng nhập vào trang web và đã thực hiện usecase “Thêm dịch vụ vào pre-order”

Tác nhân: Khách hàng

Tinh chỉnh từ các yêu cầu:

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên Use Case** | **Đặt cuộc hẹn** |
| Mô tả | * Khách hàng có thể đặt cuộc hẹn từ pre-order đã chọn trước đó. |
| Người thực thi | * Khách hàng |
| Tiền điều kiện | * Khách hàng đang thực hiện UC **“Xem chi tiết pre-order”.** |
| Dòng cơ bản | 1. Khách hàng kiểm tra pre-order của mình. 2. Khách hàng chọn “Đặt cuộc hẹn” 3. Khách hàng Xác nhận để hoàn tất usecase. |
| Dòng thay thế |  |

### UseCase: Hủy cuộc hẹn

Mã: S5UC3

Tinh chỉnh: SUB-GOAL 5: Khách hàng có thể đặt/hủy cuộc hẹn, thêm/xóa dịch vụ trong cuộc hẹn.

Tiền điều kiện: Khách hàng đã đăng nhập vào trang web.

Tác nhân: Khách hàng

Tinh chỉnh từ các yêu cầu:

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên Use Case** | **Hủy cuộc hẹn** |
| Mô tả | * Khách hàng có thể hủy cuộc hẹn đã đặt trước đó nếu ngày hủy cuộc hẹn cách ngày thực hiện cuôc hẹn 5 ngày. |
| Người thực thi | * Khách hàng |
| Tiền điều kiện | * Khách hàng đã thực hiện UC **“Xem chi tiết cuộc hẹn”** |
| Dòng cơ bản | 1. Khách hàng kiểm tra thông tin cuộc hẹn. 2. Khách hàng chọn “Hủy cuộc hẹn” 3. Khách hàng chọn “Xác nhận” để hoàn tất. |
| Dòng thay thế | * A2: Tại bước 2, nếu ngày thực hiện cuộc hẹn – ngày hiện tại nhỏ hơn 3 ngày thì hệ thống thông báo “Hủy cuộc hẹn không thành công” và kết thúc UC |

### UseCase: Thêm dịch vụ vào cuộc hẹn

Mã: S5UC4

Tinh chỉnh: SUB-GOAL 5: Khách hàng có thể đặt/hủy cuộc hẹn, thêm/xóa dịch vụ trong cuộc hẹn.

Tiền điều kiện: Khách hàng đã đăng nhập vào trang web.

Tác nhân: Khách hàng

Tinh chỉnh từ các yêu cầu:

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên Use Case** | **Thêm dịch vụ vào cuộc hẹn** |
| Mô tả | * Khách hàng sẽ thêm các dịch vào trong cuộc hẹn của mình mà mình dự tính sẽ đặt lịch. |
| Người thực thi | * Khách hàng |
| Tiền điều kiện | * Khách hàng đã thực hiện UC **“Xem chi tiết cuộc hẹn”** |
| Dòng cơ bản | 1. Khách hàng chọn “Thêm dịch vụ vào cuộc hẹn” 2. Khách hàng chọn dịch vụ muốn thêm vào cuộc hẹn. 3. Khách hàng chọn khung giờ. 4. Khách hàng chọn “Hoàn tất”. 5. Khách hàng chọn thêm dịch vụ vào cuộc hẹn. 6. Khách hàng xác nhận để hoàn tất |
| Dòng thay thế | * A3: Tại bước 3, nếu không có khung giờ nào phù hợp với nhu cầu của khách hàng, thì khách hàng chọn “Chọn dịch vụ khác” để quay lại bước 2. |

### UseCase: Xóa dịch vụ khỏi cuộc hẹn

Mã: S5UC5

Tinh chỉnh: SUB-GOAL 5: Khách hàng có thể đặt/hủy cuộc hẹn, thêm/xóa dịch vụ trong cuộc hẹn.

Tiền điều kiện: Khách hàng đã đăng nhập vào hệ thống

Tác nhân: Khách hàng

Tinh chỉnh từ các yêu cầu:

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên Use Case** | **Xóa dịch vụ khỏi cuộc hẹn** |
| Mô tả | * Khách hàng có thể xóa dịch vụ khỏi cuộc hẹn đã đặt trước đó nếu ngày xóa dịch vụ cách ngày thực hiện cuôc hẹn 3 ngày. |
| Người thực thi | * Khách hàng |
| Tiền điều kiện | * Khách hàng đã thực hiện UC “Xem chi tiết cuộc hẹn” |
| Dòng cơ bản | 1. Khách hàng kiểm tra thông tin cuộc hẹn. 2. Khách hàng nhấn chọn biểu tượng thùng rác bên cạnh dịch vụ muốn xóa khỏi cuộc hẹn. 3. Khách hàng chọn “Xác nhận” để hoàn tất. |
| Dòng thay thế | * A2: Tại bước 2, nếu ngày thực hiện cuộc hẹn với ngày hiện tại cách nhau dưới 3 ngày thì hệ thống thông báo “Xóa dịch vụ không thành công” và kết thúc UC. * A3: Tại bước 3, khách hàng chọn “Hủy” để quay lại Bước 1. |

## SUB – GOAL 6: Khách hàng có thể bình luận sau khi hoàn tất cuộc hẹn.

Mô tả: Hệ thống cho phép những khách hàng đã hoàn thành cuộc hẹn của cửa hàng được để lại bình luận cho cuộc hẹn đã hoàn thành. Từ đó cửa hàng sẽ thu thập được ý kiến người dùng và tiến hành cải thiện các dịch vụ của cửa hàng.

Lý do: Mục tiêu này để đáp ứng nhu cầu đóng góp ý kiến của khách hàng sau khi đã hoàn tất một cuộc hẹn ở cửa hàng về chất lượng cuộc hẹn, dịch vụ đã thực hiện trong cuộc hẹn.

Hành động: Mục tiêu này được thực hiện tốt thì đòi hỏi phải thực hiện tốt các usecase: Comment khi hoàn tất cuộc hẹn

### UseCase: Comment khi hoàn tất cuộc hẹn

Mã: S6UC1

Tinh chỉnh: SUB-GOAL 6: Khách hàng có thể đặt/hủy cuộc hẹn, thêm/xóa dịch vụ trong cuộc hẹn.

Tiền điều kiện: Khách hàng đã đăng nhập vào trang web và đã hoàn tất cuộc hẹn trước đó.

Tác nhân: Khách hàng

Tinh chỉnh từ các yêu cầu:

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên Use Case** | **Comment khi hoàn tất cuộc hẹn** |
| Mô tả | * Để có thể cải thiện dịch vụ của spa, người dùng được phép cung cấp góp ý thông qua hệ thống * Use case miêu tả quy trình khách hàng đưa ra góp ý |
| Người thực thi | * Khách hàng |
| Tiền điều kiện | * Khách hàng đã đăng nhập * Một cuộc hẹn của khách hàng đã ở trạng thái “Completed” * Khách hành nhận được thông báo của hệ thống |
| Dòng cơ bản | 1. Khách hàng thực hiện hoàn tất một cuộc hẹn 2. Khách hàng thực hiện đánh giá vào ghi chú góp ý của mình 3. Khách hàng xác nhận để kết thúc UseCase |
| Dòng thay thế | * A1: Tại bước 1, nếu khách hàng không có nhu cầu feedback, khách hàng có thể nhấn chọn “Bỏ qua” để kết thúc usecase. |

## SUB – GOAL 7: Gửi thông báo cho khách hàng sau khi cuộc hẹn hoàn thành.

Mô tả: Hệ thống thực hiện gửi thông báo đến khách hàng sau khi cuộc hẹn đã hoàn thành. Và cuộc hẹn đó sẽ được lưu vào lịch sử cuộc hẹn.

Lý do: Việc gửi thông báo đến khách hàng sau khi cuộc hẹn hoàn thành đảm bảo rằng thông tin về cuộc hẹn được ghi lại một cách rõ ràng, minh bạch và khách hàng có thể xem lại các cuộc hẹn đã thực hiện trong lịch sử.

Hành động: Mục tiêu này được thực hiện tốt thì đòi hỏi phải thực hiện tốt các usecase: Gửi thông báo hoàn tất cuộc hẹn.

### UseCase: Gửi thông báo hoàn tất cuộc hẹn

Mã: S7UC1

Tinh chỉnh: SUB-GOAL 7: Khách hàng có thể đặt/hủy cuộc hẹn, thêm/xóa dịch vụ trong cuộc hẹn.

Tiền điều kiện: Khách hàng đã đăng nhập vào hệ thống, và đã thực hiện hoàn tất cuộc hẹn trước đó.

Tác nhân: Khách hàng

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên Use Case** | **Gửi thông báo hoàn tất cuộc hẹn** |
| Mô tả | * Để đảm bảo khách hàng nắm được các thông tin chi tiết sau khi cuộc hẹn đã hoàn tất, hệ thống sẽ gửi thông báo cho khách hàng. |
| Người thực thi | * Khách hàng |
| Tiền điều kiện | * Khách hàng đã đăng nhập * Một cuộc hẹn của khách hàng đã ở trạng thái “Completed” |
| Dòng cơ bản | 1. Sau khi hoàn tất đơn hàng, hệ thống sẽ chuyển cuộc hẹn của khách hàng thành trạng thái “Completed” 2. Hệ thống gửi thông báo đến khách hàng gồm các thông tin: ngày kết thúc, kết quả,… 3. Hệ thống lưu lại cuộc hẹn trong lịch sử cuộc hẹn. |
| Dòng thay thế |  |

## SUB – GOAL 8: Khách hàng có thể xem/chỉnh sửa thông tin cá nhân

Description: Khách hàng có thể xem thông tin của đăng kí của mình trên hệ thống, có thể chỉnh sửa thông tin cá nhân (họ tên, sdt, địa chỉ, email, phương thức thanh toán), xem các thống kê (danh sách dịch vụ đã sử dụng, ngày sử dụng gần nhất)

Rationale: Sub-Goal 8 này giúp khách hàng có thể kiểm tra thông tin cá nhân, thống kê các dịch vụ đã sử dụng của khách hàng. Bao gồm các chức năng: Chỉnh sửa thông tin cá nhân, Xem các thống kê.

### Use Case: Chỉnh sửa thông tin cá nhân

Mã: S8UC1

Refines: SUB-GOALS 8: Khách hàng có thể xem/chỉnh sửa thông tin cá nhân

Actor: Khách hàng

Rationale: Khách hàng có thể chỉnh sửa thông tin cá nhân của mình gồm: họ tên, sdt, địa chỉ, email, phương thức thanh toán.

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên Use Case** | **Chỉnh sửa thông tin cá nhân** |
| Mô tả | * Khách hàng có thể chỉnh sửa thông tin cá nhân của mình gồm: họ tên, sdt, địa chỉ, email, phương thức thanh toán. |
| Người thực thi | * Khách hàng |
| Tiền điều kiện | * Khách hàng đã đăng nhập |
| Dòng cơ bản | 1. Khách hàng đăng nhập vào hệ thống thành công. 2. Khách hàng chọn vào tab “Profile” 3. Khách hàng chọn vào nút “Edit” để chỉnh sửa thông tin. 4. Khách hàng chỉnh sửa thông tin 5. Khách hàng nhấn lưu để hoàn tất UC |
| Dòng thay thế | * A5: Tại bước 5, Nếu nhấn Cancel, sẽ hủy bỏ toàn bộ thông tin được chỉnh sửa và quay về bước 3. |

### Use cases: Xem các thống kê

Mã: S8UC2

Refines: SUB-GOALS 8: Khách hàng có thể xem/chỉnh sửa thông tin cá nhân

Actor: Khách hàng

Rationale: Khách hàng có thể xem danh sách các dịch vụ đã sử dụng, ngày sử dụng gần nhất, số lượng Appointment hoàn thành, số lượng dịch vụ đã sử dụng ngày sử dụng gần nhất

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên Use Case** | **Xem các thống kê** |
| Mô tả | * Khách hàng có thể xem danh sách các dịch vụ đã sử dụng, ngày sử dụng gần nhất, số lượng Appointment hoàn thành, số lượng dịch vụ đã sử dụng ngày sử dụng gần nhất |
| Người thực thi | * Khách hàng |
| Tiền điều kiện | * Khách hàng đã đăng nhập |
| Dòng cơ bản | * + - 1. Khách hàng đăng nhập vào hệ thống thành công  1. Khách hàng chọn tab “Profile” 2. Khách hàng chọn “Xem các thống kê” 3. Khách hàng xác nhận để kết thúc usecase |
| Dòng thay thế |  |

## SUB – GOAL 9: Quản lý có thể nhập dữ liệu danh sách outlet, dịch vụ, calories, người dùng/khách hàng vào hệ thống qua Import Data

Description: Quản lý Spa có thể nhập thông tin danh sách các outlet, dịch vụ, calories, danh sách khách hàng vào kho dữ liệu hệ thống.

Rationale: Người quản lý có thể thêm các outlet, dịch vụ, calories, khách hàng mới vào dữ liệu hệ thống. Gồm các chức năng: Import Data, Danh sách outlet, Danh sách dịch vụ, Danh sách calories, Danh sách người dùng/khách hàng

### Use cases: Import Data

Mã: S9UC1

Refines: SUB-GOALS 9: Quản lý có thể nhập dữ liệu danh sách outlet, dịch vụ, calories, người dùng/khách hàng vào hệ thống qua Import Data

Actor: Quản lý trưởng

Rationale: Quản lý chọn loại danh sách cần import (Danh sách outlet, Danh sách dịch vụ, Danh sách người dùng/khách hàng, Danh sách calories)

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên Use Case** | **Import Data** |
| Mô tả | * Quản lý chọn loại danh sách cần import (Danh sách outlet, Danh sách dịch vụ, Danh sách người dùng/khách hàng, Danh sách calories) |
| Người thực thi | * Quản lý trưởng |
| Tiền điều kiện | * Quản lý đã đăng nhập vào hệ thống |
| Dòng cơ bản | 1. Quản lý đăng nhập thành công vào hệ thống 2. Quản lý chọn “Import Data” 3. Quản lý chọn chức năng cần nhập dữ liệu 4. Quản lý xác nhận để hoàn tất UC |
| Dòng thay thế | * A3, tại bước 3: nếu quản lý trưởng chọn: * Danh sách outlet: thực hiện UC **“Import danh sách outlet”** * Danh sách dịch vụ: thực hiện UC **“Import danh sách dịch vụ”** * Danh sách người dùng/khách hàng: thực hiện UC **“Import danh sách khách hàng”** * Danh sách calories: thực hiện UC **“Import danh sách calories”** |

### Use cases: Import danh sách outlet

Mã: S9UC2

Refines: Use cases: Import Data

Actor: Quản lý trưởng

Rationale: Quản lý nhập danh sách các outlet vào dữ liệu hệ thống

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên Use Case** | **Import danh sách outlet** |
| Mô tả | * Quản lý nhập danh sách các outlet vào dữ liệu hệ thống |
| Người thực thi | * Quản lý trưởng |
| Tiền điều kiện | * Quản lý đã đăng nhập vào hệ thống |
| Dòng cơ bản | 1. Quản lý chọn “Danh sách outlet” 2. Quản lý chọn file import danh sách outlet 3. Quản lý nhấn xác nhận để kết thúc UC. |
| Dòng thay thế |  |

### Use cases: Import danh sách dịch vụ

Mã: S9UC3

Refines: Use cases: Import Data

Actor: Quản lý trưởng

Rationale: Quản lý nhập danh sách các dịch vụ vào dữ liệu hệ thống

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên Use Case** | **Import danh sách dịch vụ** |
| Mô tả | * Quản lý nhập danh sách các dịch vụ vào dữ liệu hệ thống |
| Người thực thi | * Quản lý trưởng |
| Tiền điều kiện | * Quản lý đã đăng nhập vào hệ thống |
| Dòng cơ bản | 1. Quản lý chọn “Danh sách dịch vụ” 2. Quản lý chọn file import danh sách dịch vụ. 3. Quản lý nhấn xác nhận để kết thúc UC. |
| Dòng thay thế |  |

### Use cases: Import danh sách calories

Mã: S9UC4

Refines: Use case: Import Data

Actor: Quản lý trưởng

Rationale: Quản lý nhập danh sách thông tin calo của từng loại thức ăn trong danh sách thực phẩm chức năng vào dữ liệu hệ thống

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên Use Case** | **Import Danh sách calories** |
| Mô tả | * Quản lý nhập danh sách thông tin calo của từng loại thức ăn trong danh sách thực phẩm chức năng vào dữ liệu hệ thống |
| Người thực thi | * Quản lý trưởng |
| Tiền điều kiện | * Quản lý đã đăng nhập vào hệ thống |
| Dòng cơ bản | 1. Quản lý chọn “Danh sách calories” 2. Quản lý chọn file import danh sách calories. 3. Quản lý nhấn xác nhận để kết thúc UC. |
| Dòng thay thế |  |

### Use cases: Import danh sách người dùng/khách hàng

Mã: S9UC5

Refines: Use case: Import Data

Actor: Quản lý trưởng

Rationale: quản lý nhập thông tin danh sách các users/customers vào dữ liệu hệ thống

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên Use Case** | **Import danh sách người dùng/khách hàng** |
| Mô tả | * Quản lý nhập thông tin danh sách các users/customers vào dữ liệu hệ thống |
| Người thực thi | * Quản lý trưởng |
| Tiền điều kiện | * Quản lý đã đăng nhập vào hệ thống |
| Dòng cơ bản | 1. Quản lý chọn “Danh sách người dùng/khách hàng” 2. Quản lý chọn file import danh sách người dùng/khách hàng. 3. Quản lý nhấn xác nhận để kết thúc UC. |
| Dòng thay thế |  |

## SUB – GOAL 10: Dữ liệu về lịch hẹn được quản lý một cách dễ dàng và thông minh

### UseCase: Xem danh sách cuộc hẹn

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên Use Case** | **Xem danh sách cuộc hẹn** |
| Mô tả | * Use case này cho phép người sử dụng xem danh sách các cuộc hẹn tại chi nhánh. * Hiển thị các cuộc hẹn và cho phép lựa chọn để thực hiện một số chức năng cụ thể khác. |
| Người thực thi | * Quản lý |
| Điều kiện tiên quyết | * Người dùng đã đăng nhập vào hệ thống. * Tài khoản phải từ cấp quản lý chi nhánh trở lên. |
| Dòng cơ bản | 1. Người dùng chọn vào tab quản lý cuộc hẹn. 2. Hệ thống hiện ra danh sách các cuộc hẹn. 3. Người dùng lựa chọn cuộc hẹn cần xem. 4. Hệ thống hiển thị chi tiết cuộc hẹn. |
| Dòng thay thế | * 1. Khi người dùng lựa chọn “Thêm cuộc hẹn mới” thì thực hiện Use cace: Thêm cuộc hẹn mới.   3.a. Khi người dùng lựa chọn “Hủy cuộc hẹn” thì thực hiện Use case: Hủy cuộc hẹn.  3.b. Khi người dùng lựa chọn “Chỉnh sửa cuộc hẹn” thì thực hiện Use case: Chỉnh sửa cuộc hẹn. |

### UseCase: Thêm cuộc hẹn mới

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên Use Case** | **Thêm cuộc hẹn mới** |
| Mô tả | * Use case này mô tả quá trình thêm một cuộc hẹn mới. * Cho phép người dùng thêm cuộc hẹn mới vào hệ thống. |
| Người thực thi | * Quản lý |
| Điều kiện tiên quyết | * Người dùng đã đăng nhập vào hệ thống. * Tài khoản là người thuộc spa. * Người dùng đang ở giao diện: quản lý cuộc hẹn. |
| Dòng cơ bản | 1. Hệ thống hiển thị giao diện thêm cuộc hẹn mới. 2. Nhập các thông tin của khách hàng (Mã cuộc hẹn, Tên khách hàng, ngày giờ,…) 3. Thêm các dịch vụ theo yêu cầu của khách hàng vô danh sách dịch vụ. 4. Hiển thị lại thông tin lịch hẹn cho khách hàng kiểm tra. 5. Sau khi khách hàng xác nhận, thêm thông tin lịch hẹn vô hệ thống. |
| Dòng thay thế |  |

### UseCase: Hủy cuộc hẹn

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên Use Case** | **Hủy cuộc hẹn** |
| Mô tả | * Use case này mô tả quá trình hủy cuộc hẹn. * Cho phép người dùng hủy cuộc hẹn đang có trong hệ thống. |
| Người thực thi | * Quản lý |
| Điều kiện tiên quyết | * Người dùng đã đăng nhập vào hệ thống. * Tài khoản là người thuộc spa. * Người dùng đang ở giao diện: quản lý cuộc hẹn. |
| Dòng cơ bản | 1. Hiển thị thông tin cuộc hẹn muốn hủy. 2. Hệ thống hỏi xác nhận hủy cuộc hẹn. 3. Hệ thống cập nhật trạng thái hủy cuộc hẹn. 4. Hiển thị thông báo hoàn thành cập nhật |
| Dòng thay thế | * Nếu ID tài khoản hiện tại không tồn tại trong hệ thống, không cho phép thực hiện use case này. |

### UseCase: Chỉnh sửa cuộc hẹn

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên Use Case** | **Cập nhật cuộc hẹn** |
| Mô tả | * Use case này mô tả quá trình cập nhật cuộc hẹn. * Cho phép người dùng cập nhật cuộc hẹn đang có trong hệ thống. |
| Người thực thi | * Quản lý |
| Điều kiện tiên quyết | * Người dùng đã đăng nhập vào hệ thống. * Tài khoản là người thuộc spa. * Người dùng đang ở giao diện: quản lý cuộc hẹn. |
| Dòng cơ bản | 1. Hiển thị thông tin cuộc hẹn muốn chỉnh sửa. 2. Người dùng chỉnh sửa các thông tin. 3. Hệ thống cập nhật thông tin cuộc hẹn. 4. Hiển thị thông báo hoàn thành cập nhật. |
| Dòng thay thế | * Nếu ID tài khoản hiện tại không tồn tại trong hệ thống, không cho phép thực hiện use case này. |

## SUB – GOAL 11: Các dịch vụ tại chi nhánh có thể được tùy chỉnh theo yêu cầu của người quản lý

### UseCase: Lựa chọn dịch vụ

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên Use Case** | **Lựa chọn dịch vụ** |
| Mô tả | * UC mô tả quá trình lựa chọn dịch vụ của quản lý cấp cao |
| Người thực thi | * Quản lý |
| Điều kiện tiên quyết | * Người dùng đã đăng nhập hệ thống. * Tài khoản đăng nhập có thuộc cấp quản lý trở lên. * Giao diện đang hiển thị: Quản lý dịch vụ |
| Dòng cơ bản | 1. Hiển thị danh sách các dịch vụ hiện có. 2. Lựa chọn các dịch vụ mong muốn. 3. Hiển thị yêu cầu xác nhận thay đổi dịch vụ. 4. Cập nhật các thông tin vô hệ thống. 5. Hiện thông báo đã cập nhật. |
| Dòng thay thế | * 1. Hiển thị danh sách dịch vụ theo từ khóa tìm kiếm của người dùng. |

## SUB – GOAL 12: Các tiêu chí về khách hàng phải được kiểm tra trước khi sử dụng dịch vụ

### UseCase: Kiểm tra tiêu chí khách hàng

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên Use Case** | **Kiểm tra tiêu chí khách hàng** |
| Mô tả | * Use case cho phép kiểm tra thông tin khách hàng có đáp ứng được các tiêu chí để sử dụng dịch vụ. * Dùng để đề phòng gian lận, các tài khoản giả mạo, |
| Người thực thi |  |
| Điều kiện tiên quyết | * Các thông tin đã được cung cấp đầy đủ khi đặt lịch hẹn. * Thực hiện sau khi khách hàng tạo cuộc hẹn mới. |
| Dòng cơ bản | 1. Kiểm tra thông tin của khách hàng tạo cuộc hẹn. 2. Cập nhật trạng thái của cuộc hẹn. |
| Dòng thay thế | * 1. Nếu khách hàng không đáp ứng được các tiêu chí, từ chối cuộc hẹn và cập nhật trạng thái cuộc hẹn. |

## SUB – GOAL 13: Dữ liệu về nhân viên được cung cấp giúp người quản lý dễ dàng tiếpcận

### UseCase: Hiển thị danh sách nhân viên

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên Use Case** | **Hiển thị danh sách nhân viên** |
| Mô tả | * Use case này mô tả quá trình thêm nhân viên mới. * Cho phép người dùng thêm nhân viên mới vào hệ thống. |
| Người thực thi | * Quản lý |
| Điều kiện tiên quyết | * Người dùng đã đăng nhập hệ thống. * Tài khoản đăng nhập có thuộc cấp quản lý trở lên. * Giao diện đang hiển thị: Quản lý nhân viên |
| Dòng cơ bản | 1. Hiển thị danh sách nhân viên hiện có trong spa. 2. Lựa chọn nhân viên muốn xem. 3. Hiển thị thông tin của nhân viên được chọn. |
| Dòng thay thế | * 1. Hiển thị danh sách dịch vụ theo từ khóa tìm kiếm của người dùng.   2.1. Người dùng lựa chọn “Sửa thông tin” thì thực hiện UC: Sửa thông tin nhân viên.  2.2. Người dùng lựa chọn “Khóa hoạt động” thì thực hiện UC: Khóa hoạt động nhân viên.  2.3. Người dùng lựa chọn “Mở khóa hoạt động” thì thực hiện UC: Mở khóa hoạt động nhân viên.  2.4. Người dùng lựa chọn “Xóa” thì thực hiện UC: Xóa nhân viên.  2.5. Người dùng lựa chọn “Xóa” thì thực hiện UC: Xóa nhân viên. |

### UseCase: Thêm nhân viên mới

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên Use Case** | **Thêm nhân viên** |
| Mô tả | * UC cho phép người dùng thêm nhân viên vô. * Mô tả quá trình thêm nhân viên vào hệ thống. |
| Người thực thi | * Quản lý |
| Điều kiện tiên quyết | * Người dùng đã đăng nhập hệ thống. * Tài khoản đăng nhập có thuộc cấp quản lý trở lên. * Giao diện đang hiển thị: Quản lý nhân viên |
| Dòng cơ bản | 1. Người dùng lựa chọn thêm nhân viên. 2. Hệ thống hiển thị giao diện nhập thông tin nhân viên. 3. Người dùng nhập thông tin nhân viên mới và xác nhận. 4. Thêm thông tin nhân viên mới vô hệ thống. 5. Hiển thị thông báo. |
| Dòng thay thế | 3.1. Khi người dùng nhập thông tin xong, kiểm tra xem người dùng đã tồn tại trong hệ thống hay chưa, nếu đã tồn tại hiển thị thông báo cho người dùng. |

### UseCase: Xóa nhân viên

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên Use Case** | **Xóa nhân viên** |
| Mô tả | * UC cho phép người dùng xóa thông tin nhân viên hiện có trong hệ thống. * Mô tả quá trình xóa thông tin nhân viên đó. |
| Người thực thi | * Quản lý |
| Điều kiện tiên quyết | * Người dùng đã đăng nhập hệ thống. * Tài khoản đăng nhập có thuộc cấp quản lý trở lên. * Giao diện đang hiển thị: Quản lý nhân viên |
| Dòng cơ bản | 1. Người dùng lựa chọn nhân viên muốn xóa. 2. Người dùng lựa chọn chức năng xóa nhân viên. 3. Hệ thống hiển thị thông tin nhân viên. 4. Người dùng xác nhận xóa. 5. Hệ thống yêu cầu xác nhận. 6. Cập nhật trạng thái nhân viên. 7. Hiển thị thông báo khi hoàn tất. |
| Dòng thay thế | * Nếu ID tài khoản hiện tại không tồn tại trong hệ thống, không cho phép thực hiện use case này. |

### UseCase: Sửa thông tin nhân viên

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên Use Case** | **Khóa và mở hoạt động nhân viên** |
| Mô tả | * UC cho phép người dùng khóa hoặc mở khóa hoạt động nhân viên. |
| Người thực thi | * Quản lý |
| Điều kiện tiên quyết | * Người dùng đã đăng nhập hệ thống. * Tài khoản đăng nhập có thuộc cấp quản lý trở lên. * Giao diện đang hiển thị: Quản lý nhân viên |
| Dòng cơ bản | 1. Người dùng lựa chọn nhân viên muốn chỉnh sửa trạng thái hoạt động. 2. Hệ thống hiển thị thông tin nhân viên và trạng thái hoạt động. 3. Người dùng chỉnh sửa trạng thái của nhân viên. 4. Hệ thống yêu cầu xác nhận chỉnh sửa. 5. Cập nhật trạng thái nhân viên. 6. Hiển thị thông báo khi hoàn tất. |
| Dòng thay thế | * Nếu ID tài khoản hiện tại không tồn tại trong hệ thống, không cho phép thực hiện use case này. |

### UseCase: Khóa và mở hoạt động nhân viên

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên Use Case** | **Kiểm tra tiêu chí khách hàng** |
| Mô tả | * Use case cho phép kiểm tra thông tin khách hàng có đáp ứng được các tiêu chí để sử dụng dịch vụ. * Dùng để đề phòng gian lận, các tài khoản giả mạo, |
| Người thực thi |  |
| Điều kiện tiên quyết | * Các thông tin đã được cung cấp đầy đủ khi đặt lịch hẹn. * Thực hiện sau khi khách hàng tạo cuộc hẹn mới. |
| Dòng cơ bản | 1. Kiểm tra thông tin của khách hàng tạo cuộc hẹn. 2. Cập nhật trạng thái của cuộc hẹn. |
| Dòng thay thế | * 1. Nếu khách hàng không đáp ứng được các tiêu chí, từ chối cuộc hẹn và cập nhật trạng thái cuộc hẹn. |

## SUB – GOAL 14: Hệ thống có thể quản lý thông tin của phòng

### UseCase: Thêm phòng

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên Use Case** | **Thêm phòng** |
| **ID** | **S14UC1** |
| Mô tả | * Hệ thống Spa có các tiện ích dành cho người quản trị để họ có thể dễ dàng quản lý các thông tin hơn * Use case này mô tả quá trình thêm một phòng mới vào hệ thống của quản lý |
| Người thực thi | * Quản lý |
| Tiền điều kiện | * Người dùng phải đăng nhập vào hệ thống với tài khoản admin * Người dùng có nhu cầu thêm vào hệ thống một phòng mới |
| Dòng cơ bản | * Người dùng chọn mục quản lý phòng và chọn tiếp vào icon hình dấu cộng trên trang web * Hệ thống sẽ hiện ra 1 form yêu cầu người dùng nhập vào các thông tin của phòng * Người dùng sẽ nhập vào các thông tin ( Mã phòng , tên phòng , tên nhân viên quản lý của phòng , phòng được sử dụng cho dịch vụ nào , .. ) và thực hiện bấm chữ thêm * Hệ thống sẽ lưu lại thông tin này |
| Dòng thay thế | * Nếu người dùng nhập thông tin mã phòng trùng với mã phòng hiện đã có trong hệ thống thì hệ thống sẽ báo bị trùng và hệ thống sẽ cho thực hiện lại UC. * Nếu người dùng nhập thiếu thông tin của phòng thì khi bấm thêm hệ thống sẽ báo lỗi và bắt người dùng phải nhập đầy đủ. |

### UseCase: Cập nhật thông tin của phòng

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên Use Case** | **Cập nhật thông tin của phòng** |
| **ID** | **S14UC2** |
| Mô tả | * Hệ thống Spa có các tiện ích dành cho người quản trị để họ có thể dễ dàng quản lý các thông tin hơn. * Use case này mô tả quá trình cập nhật chỉnh sửa thông tin của một phòng đã có trên hệ thống. |
| Người thực thi | * Quản lý |
| Tiền điều kiện | * Người dùng phải đăng nhập vào hệ thống với tài khoản admin * Người dùng có nhu cầu chỉnh sửa thông tin của phòng |
| Dòng cơ bản | * Người dùng chọn mục quản lý phòng và chọn tiếp vào icon có hình mũi tên cuộn tròn trên trang web * Hệ thống sẽ hiện ra 1 form yêu cầu người dùng nhập vào mã hoặc tên phòng mà họ muốn cập nhật * Người dùng sẽ nhập vào tên hoặc mã phòng. * Hệ thống sẽ kiểm tra và hiện ra cho người dùng thông tin của phòng đó với dạng có thể chỉnh sửa. * Người dùng cập nhật những thông tin mà họ muốn và thực hiện bấm Lưu |
| Dòng thay thế | * Nếu người dùng khi nhập vào mã phòng hoặc tên phòng không tồn tại thì hệ thống sẽ thông báo lỗi . Người dùng có thể nhập lại hoặc hủy bỏ thao tác , lúc này use case sẽ kết thúc. |

### UseCase: Xóa phòng

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên Use Case** | **Xóa phòng** |
| **ID** | **S14UC3** |
| Mô tả | * Hệ thống Spa có các tiện ích dành cho người quản trị để họ có thể dễ dàng quản lý các thông tin hơn * Use case này mô tả quá trình xóa phòng ra khỏi hệ thống |
| Người thực thi | * Quản lý |
| Tiền điều kiện | * Người dùng phải đăng nhập vào hệ thống với tài khoản admin * Người dùng có nhu cầu xóa phòng ra khỏi hệ thống |
| Dòng cơ bản | * Người dùng chọn mục quản lý phòng và chọn tiếp vào icon hình dấu x trên trang web * Hệ thống sẽ hiện ra 1 form yêu cầu người dùng nhập vào mã hoặc tên phòng mà họ muốn xóa * Người dùng sẽ nhập vào tên hoặc mã phòng. * Hệ thống sẽ kiểm tra và hiện ra cho người dùng thông tin của phòng đó và với thông báo bạn có chắc chắn muốn xóa . * Người dùng xác nhận và bấm chữ chắc chắn |
| Dòng thay thế | * Nếu người dùng khi nhập vào mã phòng hoặc tên phòng không tồn tại thì hệ thống sẽ thông báo lỗi . Người dùng có thể nhập lại hoặc hủy bỏ thao tác , lúc này use case sẽ kết thúc. |

## SUB – GOAL 15: Hệ thống có thể quản lý thông tin của giường

### UseCase: Thêm giường

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên Use Case** | **Thêm giường** |
| **ID** | **S15UC1** |
| Mô tả | * Hệ thống Spa có các tiện ích dành cho người quản trị để họ có thể dễ dàng quản lý các thông tin của giường hơn * Use case này mô tả quá trình thêm một giường mới vào hệ thống của quản lý |
| Người thực thi | * Quản lý |
| Tiền điều kiện | * Người dùng phải đăng nhập vào hệ thống với tài khoản admin * Người dùng có nhu cầu thêm vào hệ thống một giường mới |
| Dòng cơ bản | * Người dùng chọn mục quản lý giường và chọn tiếp vào icon hình dấu cộng trên trang web * Hệ thống sẽ hiện ra 1 form yêu cầu người dùng nhập vào các thông tin của giường * Người dùng sẽ nhập vào các thông tin ( Mã giường , tên giường , mã phòng ) và thực hiện bấm chữ thêm * Hệ thống sẽ lưu lại thông tin này |
| Dòng thay thế | * Nếu người dùng nhập thông tin mã giường trùng với mã giường hiện đã có trong hệ thống thì hệ thống sẽ báo bị trùng và hệ thống sẽ cho thực hiện lại UC. * Nếu người dùng nhập thiếu thông tin của giường thì khi bấm thêm hệ thống sẽ báo lỗi và bắt người dùng phải nhập đầy đủ. |

### UseCase: Cập nhật thông tin của giường

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên Use Case** | **Cập nhật thông tin của giường** |
| **ID** | **S15UC2** |
| Mô tả | * Hệ thống Spa có các tiện ích dành cho người quản trị để họ có thể dễ dàng quản lý các thông tin hơn. * Use case này mô tả quá trình cập nhật chỉnh sửa thông tin của một giường đã có trên hệ thống. |
| Người thực thi | * Quản lý |
| Tiền điều kiện | * Người dùng phải đăng nhập vào hệ thống với tài khoản admin * Người dùng có nhu cầu chỉnh sửa thông tin của giường |
| Dòng cơ bản | * Người dùng chọn mục quản lý giường và chọn tiếp vào icon có hình mũi tên cuộn tròn trên trang web * Hệ thống sẽ hiện ra 1 form yêu cầu người dùng nhập vào mã hoặc tên giường mà họ muốn cập nhật * Người dùng sẽ nhập vào tên hoặc mã giường. * Hệ thống sẽ kiểm tra và hiện ra cho người dùng thông tin của giường đó với dạng có thể chỉnh sửa. * Người dùng cập nhật những thông tin mà họ muốn và thực hiện bấm Lưu |
| Dòng thay thế | * Nếu người dùng khi nhập vào mã giường hoặc tên giường không tồn tại thì hệ thống sẽ thông báo lỗi . Người dùng có thể nhập lại hoặc hủy bỏ thao tác , lúc này use case sẽ kết thúc. |

### UseCase: Xóa giường

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên Use Case** | **Xóa giường** |
| **ID** | **S15UC3** |
| Mô tả | * Hệ thống Spa có các tiện ích dành cho người quản trị để họ có thể dễ dàng quản lý các thông tin hơn * Use case này mô tả quá trình xóa giường ra khỏi hệ thống |
| Người thực thi | * Quản lý |
| Tiền điều kiện | * Người dùng phải đăng nhập vào hệ thống với tài khoản admin * Người dùng có nhu cầu xóa giường ra khỏi hệ thống |
| Dòng cơ bản | * Người dùng chọn mục quản lý giường và chọn tiếp vào icon hình dấu x trên trang web * Hệ thống sẽ hiện ra 1 form yêu cầu người dùng nhập vào mã hoặc tên giường mà họ muốn xóa * Người dùng sẽ nhập vào tên hoặc mã giường. * Hệ thống sẽ kiểm tra và hiện ra cho người dùng thông tin của giường đó và với thông báo bạn có chắc chắn muốn xóa . * Người dùng xác nhận và bấm chữ chắc chắn |
| Dòng thay thế | * Nếu người dùng khi nhập vào mã giường hoặc tên giường không tồn tại thì hệ thống sẽ thông báo lỗi . Người dùng có thể nhập lại hoặc hủy bỏ thao tác , lúc này use case sẽ kết thúc. |

## SUB – GOAL 16: Hệ thống có thể quản lý thông tin của chi nhánh bao gồm việc mở và vô hiệu hóa

### UseCase: Thêm chi nhánh

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên Use Case** | **Thêm chi nhánh** |
| **ID** | **S16UC1** |
| Mô tả | * Hệ thống Spa có các tiện ích dành cho người quản trị để họ có thể dễ dàng quản lý các thông tin hơn * Use case này mô tả quá trình thêm một chi nhánh mới vào hệ thống của quản lý |
| Người thực thi | * Quản lý |
| Tiền điều kiện | * Người dùng phải đăng nhập vào hệ thống với tài khoản admin * Người dùng có nhu cầu thêm vào hệ thống một chi nhánh mới |
| Dòng cơ bản | * Người dùng chọn mục quản lý chi nhánh và chọn tiếp vào icon hình dấu cộng trên trang web * Hệ thống sẽ hiện ra 1 form yêu cầu người dùng nhập vào các thông tin của chi nhánh * Người dùng sẽ nhập vào các thông tin ( Mã chi nhánh , tên chi nhánh , địa chỉ chi nhánh ,tên nhân viên quản lý của chi nhánh) và thực hiện bấm chữ thêm * Hệ thống sẽ lưu lại thông tin này |
| Dòng thay thế | * Nếu người dùng nhập thông tin mã chi nhánh trùng với mã chi nhánh hiện đã có trong hệ thống thì hệ thống sẽ báo bị trùng và hệ thống sẽ cho thực hiện lại UC. * Nếu người dùng nhập thiếu thông tin của chi nhánh thì khi bấm thêm hệ thống sẽ báo lỗi và bắt người dùng phải nhập đầy đủ. |

### UseCase: Kích hoạt chi nhánh

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên Use Case** | **Kích hoạt chi nhánh** |
| **ID** | **S16UC2** |
| Mô tả | * Hệ thống Spa có các tiện ích dành cho người quản trị để họ có thể dễ dàng quản lý các thông tin hơn * Use case này mô tả quá trình kích hoạt một chi nhánh đã có trong hệ thống |
| Người thực thi | * Quản lý |
| Tiền điều kiện | * Người dùng phải đăng nhập vào hệ thống với tài khoản admin * Người dùng có nhu cầu kích hoạt một chi nhánh |
| Dòng cơ bản | * Người dùng chọn mục quản lý chi nhánh , sau đó chọn tiếp mục kích hoạt chi nhánh trong trang web * Hệ thống sẽ hiện ra danh sách các chi nhánh chưa được kích hoạt * Người dùng sẽ chọn chi nhánh mà mình muốn kích hoạt và bấm icon chữ v để thực hiện . |

### UseCase: Vô hiệu hóa chi nhánh

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên Use Case** | **Vô hiệu hóa chi nhánh** |
| **ID** | **S16UC3** |
| Mô tả | * Hệ thống Spa có các tiện ích dành cho người quản trị để họ có thể dễ dàng quản lý các thông tin hơn * Use case này mô tả quá trình vô hiệu hóa một chi nhánh đã có trong hệ thống |
| Người thực thi | * Quản lý |
| Tiền điều kiện | * Người dùng phải đăng nhập vào hệ thống với tài khoản admin * Người dùng có nhu cầu vô hiệu hóa một chi nhánh |
| Dòng cơ bản | * Người dùng chọn mục quản lý chi nhánh , sau đó chọn tiếp mục vô hiệu hóa chi nhánh trong trang web * Hệ thống sẽ hiện ra danh sách các chi nhánh đã được kích hoạt * Người dùng sẽ chọn chi nhánh mà mình muốn vô hiệu hóa và bấm icon chữ x để thực hiện . |

### UseCase: Xóa chi nhánh

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên Use Case** | **Xóa chi nhánh** |
| **ID** | **S16UC4** |
| Mô tả | * Hệ thống Spa có các tiện ích dành cho người quản trị để họ có thể dễ dàng quản lý các thông tin hơn * Use case này mô tả quá trình xóa chi nhánh ra khỏi hệ thống |
| Người thực thi | * Quản lý |
| Tiền điều kiện | * Người dùng phải đăng nhập vào hệ thống với tài khoản admin * Người dùng có nhu cầu xóa chi nhánh ra khỏi hệ thống |
| Dòng cơ bản | * Người dùng chọn mục quản lý chi nhánh và chọn tiếp vào icon hình dấu x trên trang web * Hệ thống sẽ hiện ra 1 form yêu cầu người dùng nhập vào mã hoặc tên chi nhánh mà họ muốn xóa * Người dùng sẽ nhập vào tên hoặc mã chi nhánh. * Hệ thống sẽ kiểm tra và hiện ra cho người dùng thông tin của chi nhánh đó và với thông báo bạn có chắc chắn muốn xóa . * Người dùng xác nhận và bấm chữ chắc chắn |
| Dòng thay thế | * Nếu người dùng khi nhập vào mã chi nhánh hoặc tên chi nhánh không tồn tại thì hệ thống sẽ thông báo lỗi . Người dùng có thể nhập lại hoặc hủy bỏ thao tác , lúc này use case sẽ kết thúc. |

## SUB – GOAL 17: Hệ thống có thể quản lý thông tin của các dịch vụ

### UseCase: Thêm dịch vụ mới

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên Use Case** | **Thêm dịch vụ** |
| **ID** | **S17UC1** |
| Mô tả | * Hệ thống Spa có các tiện ích dành cho người quản trị để họ có thể dễ dàng quản lý các thông tin hơn * Use case này mô tả quá trình thêm một dịch vụ mới vào hệ thống của quản lý |
| Người thực thi | * Quản lý |
| Tiền điều kiện | * Người dùng phải đăng nhập vào hệ thống với tài khoản admin * Người dùng có nhu cầu thêm vào hệ thống một dịch vụ mới |
| Dòng cơ bản | * Người dùng chọn mục quản lý dịch vụ và chọn tiếp vào icon hình dấu cộng trên trang web * Hệ thống sẽ hiện ra 1 form yêu cầu người dùng nhập vào các thông tin của dịch vụ * Người dùng sẽ nhập vào các thông tin ( Mã dịch vụ , tên dịch vụ , bác sĩ trị liệu của dịch vụ , mã phòng) và thực hiện bấm chữ thêm * Hệ thống sẽ lưu lại thông tin này |
| Dòng thay thế | * Nếu người dùng nhập thông tin mã dịch vụ trùng với mã dịch vụ hiện đã có trong hệ thống thì hệ thống sẽ báo bị trùng và hệ thống sẽ cho thực hiện lại UC. * Nếu người dùng nhập thiếu thông tin của dịch vụ thì khi bấm thêm hệ thống sẽ báo lỗi và bắt người dùng phải nhập đầy đủ. |

### UseCase: Cập nhật chi tiết dịch vụ

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên Use Case** | **Cập nhật thông tin của dịch vụ** |
| **ID** | **S17UC2** |
| Mô tả | * Hệ thống Spa có các tiện ích dành cho người quản trị để họ có thể dễ dàng quản lý các thông tin hơn. * Use case này mô tả quá trình cập nhật chỉnh sửa thông tin của một dịch vụ đã có trên hệ thống. |
| Người thực thi | * Quản lý |
| Tiền điều kiện | * Người dùng phải đăng nhập vào hệ thống với tài khoản admin * Người dùng có nhu cầu chỉnh sửa thông tin của dịch vụ |
| Dòng cơ bản | * Người dùng chọn mục quản lý dịch vụ và chọn tiếp vào icon có hình mũi tên cuộn tròn trên trang web * Hệ thống sẽ hiện ra 1 form yêu cầu người dùng nhập vào mã hoặc tên dịch vụ mà họ muốn cập nhật * Người dùng sẽ nhập vào tên hoặc mã dịch vụ. * Hệ thống sẽ kiểm tra và hiện ra cho người dùng thông tin của dịch vụ đó với dạng có thể chỉnh sửa. * Người dùng cập nhật những thông tin mà họ muốn và thực hiện bấm Lưu |
| Dòng thay thế | * Nếu người dùng khi nhập vào mã dịch vụ hoặc tên dịch vụ không tồn tại thì hệ thống sẽ thông báo lỗi . Người dùng có thể nhập lại hoặc hủy bỏ thao tác , lúc này use case sẽ kết thúc. |

### UseCase: Xóa dịch vụ

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên Use Case** | **Xóa dịch vụ** |
| **ID** | **S17UC3** |
| Mô tả | * Hệ thống Spa có các tiện ích dành cho người quản trị để họ có thể dễ dàng quản lý các thông tin hơn * Use case này mô tả quá trình xóa dịch vụ ra khỏi hệ thống |
| Người thực thi | * Quản lý |
| Tiền điều kiện | * Người dùng phải đăng nhập vào hệ thống với tài khoản admin * Người dùng có nhu cầu xóa dịch vụ ra khỏi hệ thống |
| Dòng cơ bản | * Người dùng chọn mục quản lý dịch vụ và chọn tiếp vào icon hình dấu x trên trang web * Hệ thống sẽ hiện ra 1 form yêu cầu người dùng nhập vào mã hoặc tên dịch vụ mà họ muốn xóa * Người dùng sẽ nhập vào tên hoặc mã dịch vụ. * Hệ thống sẽ kiểm tra và hiện ra cho người dùng thông tin của dịch vụ đó và với thông báo bạn có chắc chắn muốn xóa . * Người dùng xác nhận và bấm chữ chắc chắn |
| Dòng thay thế | * Nếu người dùng khi nhập vào mã dịch vụ hoặc tên dịch vụ không tồn tại thì hệ thống sẽ thông báo lỗi . Người dùng có thể nhập lại hoặc hủy bỏ thao tác , lúc này use case sẽ kết thúc. |

### UseCase: Kích hoạt dịch vụ

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên Use Case** | **Kích hoạt dịch vụ** |
| **ID** | **S17UC4** |
| Mô tả | * Hệ thống Spa có các tiện ích dành cho người quản trị để họ có thể dễ dàng quản lý các thông tin hơn * Use case này mô tả quá trình kích hoạt một dịch vụ đã có trong hệ thống |
| Người thực thi | * Quản lý |
| Tiền điều kiện | * Người dùng phải đăng nhập vào hệ thống với tài khoản admin * Người dùng có nhu cầu kích hoạt một dịch vụ |
| Dòng cơ bản | * Người dùng chọn mục quản lý dịch vụ , sau đó chọn tiếp mục kích hoạt dịch vụ trong trang web * Hệ thống sẽ hiện ra danh sách các dịch vụ chưa được kích hoạt * Người dùng sẽ chọn dịch vụ mà mình muốn kích hoạt và bấm icon chữ v để thực hiện . |

### UseCase: Vô hiệu hóa dịch vụ

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên Use Case** | **Vô hiệu hóa dịch vụ** |
| **ID** | **S17UC5** |
| Mô tả | * Hệ thống Spa có các tiện ích dành cho người quản trị để họ có thể dễ dàng quản lý các thông tin hơn * Use case này mô tả quá trình vô hiệu hóa một dịch vụ đã có trong hệ thống |
| Người thực thi | * Quản lý |
| Tiền điều kiện | * Người dùng phải đăng nhập vào hệ thống với tài khoản admin * Người dùng có nhu cầu vô hiệu hóa một dịch vụ |
| Dòng cơ bản | * Người dùng chọn mục quản lý dịch vụ , sau đó chọn tiếp mục vô hiệu hóa dịch vụ trong trang web * Hệ thống sẽ hiện ra danh sách các dịch vụ đã được kích hoạt * Người dùng sẽ chọn dịch vụ mà mình muốn vô hiệu hóa và bấm icon chữ x để thực hiện . |

# Yêu cầu tương tác hệ thống

Mục này sẽ mô tả các yêu cầu về giao diện cho hệ thống khách hàng và quản lý spa. Chỉ ra cách các người dùng tương tác với hệ thống cũng như xác định phần cứng và giao diện phần mềm cần thiết để đáp ứng các yêu cầu của phần mềm.

## Giao diện người dùng (User Interfaces)

Giao diện người dùng phải tuân theo đáp ứng được các yêu cầu về chức năng của hệ thống. Đối với từng đối tượng cụ thể giao diện người dùng sẽ có các giao diện tương ứng như sau:

* Giao diện đăng kí người dùng gồm: các trường để nhập thông tin đăng kí ở giữa màn hình, phía dưới có checkbox để người dùng đồng ý với điều khoản sử dụng phần mềm. Tiếp đó là trường để điền mã xác nhận tài khoản, dưới cùng là nút xác nhận đăng kí và các nút đăng kí bằng tài khoản mạng xã hội tương ứng. Ngoài ra, ở góc trên bên trái sẽ có nút để trở về màn hình đăng nhập.
* Giao diện đăng nhập gồm: các trường nhập thông tin đăng nhập ở giữa màn hình, phía dưới đó là nút đăng nhập, đăng kí và các nút đăng nhập bằng tài khoản mạng xã hội tương ứng. Phía dưới cùng là gửi yêu cầu khi quên mật khẩu.
* Giao diện chính của Khách hàng: Giao diện quản lý theo tab, các tab sẽ được bố trí bên trái màn hình, phần bên phải sẽ là nội dung tương ứng của mỗi tab. Các tab có thể có gồm:
  + Trang chủ: Hiển thị các thông tin về spa theo từng danh mục và các nút để hiện thị thêm spa trong danh mục đó. Trên cùng của tab sẽ có một thanh tìm kiếm để tìm kiếm dịch vụ, spa khách mong muốn. Khi người dùng chọn vô một spa, một cửa sổ mới hiện ra báo gồm: các dịch vụ có ở spa có cho phép người dùng lựa chọn, nút trở về để lựa chọn spa khác, nút lựa chọn ngày hẹn và nút xác nhận để tạo lịch hẹn.
  + Cửa hàng trong khu vực: Hiển thị thông tin cơ bản của các spa trong khu vực gần người dùng, phía trên cùng của tab cũng có một trường văn bản để người dùng nhập lại địa chỉ. Khi người dùng chọn vô một spa, một cửa sổ mới với các chức năng tương tự như khi chọn vô spa ở trang chủ sẽ hiện ra.
  + Lịch hẹn hiện có: Hiển thị danh sách các lịch hẹn hiện có của người dùng. Khi người dùng lựa chọn vô một cuộc hẹn sẽ hiển thị màn hình chứa thông tin của cuộc hẹn đó và nút chỉnh sửa, nút trở về. Nếu đáp ứng được điều kiện cụ thể người dùng có thể lựa chọn chỉnh sửa, khi đó người dùng có thể chỉnh sửa các dịch vụ đã chọn trong lịch hẹn, sau khi chỉnh sửa hoàn tất chọn xác nhận để lưu thông tin.
  + Lịch sử lịch hẹn và dịch vụ đã sử dụng: Hiển thị danh sách các lịch hẹn đã hoàn thành kèm theo nút tạo feedback (nếu chưa feedback), có thanh lựa chon hiển thị theo ngày và thanh tìm kiếm ở phần trên cùng của tab. Khi chọn vô một lịch hẹn sẽ hiển thị danh sách dịch vụ đã sử dụng, khi chọn feedback hiển thị trường nhập văn bản cho người dùng và nút xác nhận để gửi feedback.
  + Thông tin người dùng: Hiển thị các thông tin người dùng, nút chỉnh sửa. Khi người dùng chọn nút chỉnh sửa, sẽ hiện thêm 2 nút: khi chọn nút hủy để kết thúc chỉnh sửa và không lưu thông tin đã sửa, khi chọn nút xác nhận sẽ hiện ra của sổ yêu cầu nhập lại mật khẩu, nếu nhập đúng thì sẽ lưu lại thông tin đã nhập.
  + Cài đặt: hiển thị các cài đặt tùy chọn.
* Giao diện quản lý spa: Giao diện quản lý theo tab, các tab sẽ được bố trí bên trái màn hình, phần bên phải sẽ là nội dung tương ứng của mỗi tab. Các tab có thể có gồm:
  + Thông tin spa: Hiển thị thông tin của spa, có cho phép chỉnh sửa đối với một số người dùng cụ thể.
  + Danh sách chi nhánh: Hiển thị danh sách chi nhánh, khi chọn vào một chi nhanh sẽ hiển thị đầy đủ thông tin chi nhánh đó.
  + Quản lý lịch hẹn: Hiển thị danh sách các lịch hẹn ở chi nhánh spa, tại đây có thể thêm, hủy lịch hẹn. Khi chọn vào một lịch hẹn sẽ hiển thị thêm thông tin của lịch hẹn đó. Tại đây có thể chỉnh sửa một số thông tin của lịch hẹn.
  + Thông tin người dùng: Hiển thị các thông tin người dùng, nút chỉnh sửa. Khi người dùng chọn nút chỉnh sửa, sẽ hiện thêm 2 nút: khi chọn nút hủy để kết thúc chỉnh sửa và không lưu thông tin đã sửa, khi chọn nút xác nhận sẽ hiện ra của sổ yêu cầu nhập lại mật khẩu, nếu nhập đúng thì sẽ lưu lại thông tin đã nhập.
  + Cài đặt: hiển thị các cài đặt tùy chọn.
* Giao diện của nhân viên spa: Giao diện quản lý theo tab, các tab sẽ được bố trí bên trái màn hình, phần bên phải sẽ là nội dung tương ứng của mỗi tab. Các tab có thể có gồm:
  + Nhập dữ liệu: Cho phép người dùng nhập các dữ liệu từ file vô hệ thống.
  + Quản lý người dùng: Hiển thị thông tin của người dùng, người quản lý spa có thể tạo mới, chỉnh sửa, xóa, khóa, mở khóa người dùng tại đây.
  + Quản lý phòng: Hiển thị các thông tin về phòng người quản lý có thể có thể tạo mới, chỉnh sửa, xóa phòng tại đây.
  + Quản lý giường: Hiển thị các thông tin về giường trong spa, có thể tạo mới, chỉnh sửa, xóa giường ở đây.
  + Quản lý dịch vụ: Tab này chỉ hiển thị khi đăng nhập bằng tài khoản người quản lý chi nhánh. Cho phép thêm, xóa, chỉnh sửa dịch vụ trong chi nhánh.
  + Quản lý chi nhánh: Tab này chỉ hiển thị khi đăng nhập bằng tài khoản người quản lý Spa. Cho phép thêm, xóa, chỉnh sửa chi nhánh trong hệ thống spa.
  + Quản lý lịch hẹn: Hiển thị danh sách các lịch hẹn ở chi nhánh spa, tại đây có thể thêm, hủy lịch hẹn. Khi chọn vào một lịch hẹn sẽ hiển thị thêm thông tin của lịch hẹn đó. Tại đây có thể chỉnh sửa một số thông tin của lịch hẹn.
  + Thông tin người dùng: Hiển thị các thông tin người dùng, nút chỉnh sửa. Khi người dùng chọn nút chỉnh sửa, sẽ hiện thêm 2 nút: khi chọn nút hủy để kết thúc chỉnh sửa và không lưu thông tin đã sửa, khi chọn nút xác nhận sẽ hiện ra của sổ yêu cầu nhập lại mật khẩu, nếu nhập đúng thì sẽ lưu lại thông tin đã nhập.
  + Cài đặt: hiển thị các cài đặt tùy chọn.

## Yêu cầu phần cứng

Ứng dụng này là một ứng dụng web-based vì vậy ứng dụng có thể chạy được trên mọi thiết bị phần cứng hỗ trợ từ Windows 7 trở lên, có tối thiểu 200Mb để cài đặt trình duyệt để chạy ứng dung. Ứng dụng không lưu thông tin trự tiếp tại máy người dùng, thay vào đó sẽ sử dụng cơ sở dữ liệu được đặt trên máy chủ. Máy tính người dùng và máy chủ truyền nhận dữ liệu bằng giao thức mạng cơ bản.

## Yêu cầu phần mềm

Hệ thống yêu cầu hệ điều hành Windows 7 trở lên, đã cài đặt trình duyệt web: Google Chrome 70, Mozilla Firefox 60 hoặc các trình duyệt tương đương. Máy chủ của hệ thống sử dụng hệ điều hành Windows 7 trở lên và phải có MYSQL được cài đặt và cấu hình đúng.

## Yêu cầu về đường truyền

Tất cả các dữ liệu được truyền giữa máy chủ và máy người dùng đều sử dụng giao thức mạng TCP/IP qua kết nối Internet.

## Yêu cầu bảo mật

* Tất cả các dữ liệu cần phải được backup định kì mỗi 24h, dữ liệu backup được lưu trên một máy khác với máy chủ để đảm bảo khả năng khôi phục dữ liệu.
* Tất cả các dữ liệu riêng tư của khách hàng phải được mã hóa, dữ liệu riêng của người nào chỉ người đó mới được sử dụng. Người quản lý chỉ được xem một số thông tin cụ thể của khách hàng.
* Hệ thông phải có lưu trữ nhật kí người dùng (Audit), ghi nhận lại tất cả hành động của mọi người truy cập vô hệ thống. Chỉ người quản lí hệ thống mới có thể truy cập tới nhật kí người dùng, tuy nhiên người quản lí cũng không thể chỉnh sửa nhật kí.

# Yêu cầu phi chức năng

## Khả năng mở rộng

Hệ thống đảm bảo có thể mở rộng hỗ trợ ít nhất 1000 người dùng trong môi trường phù hợp

## Danh sách các yêu cầu phi chức năng

|  |  |
| --- | --- |
| Yêu cầu phi chức năng | Mô tả |
| Bảo mật truy cập (Access Security) | * Khi người dùng quên mật khẩu, có thể yêu cầu cấp lại mật khẩu qua email hoặc số điện thoại. * Khi người dùng nhập sai mật khẩu quá 5 lần, gửi thông báo tới email của tài khoản đang cố gắng đăng nhập. |
| Tính sẵn có (Availability) | * Người dùng có thể sử dụng phần mềm mọi lúc, trừ những lúc hệ thống bảo trì ( đột xuất hoặc có thông báo trước). * Hệ thống chỉ được nâng cấp tối đa 1 lần trong 2 tháng. |
| Tính bảo mật người dùng (Security) | * Mật khẩu phải được hash bằng MD5. * Tất cả các dữ liệu cá nhân của người dùng phải được mã hóa. |
| Yêu cầu về hiệu năng (performance) | * Thời gian chờ xử lí một thao tác của người dùng không được quá 8s, thời gian để tải thông tin lên giao diện người dùng không được quá 3s. Với các điều kiện sau:   + Điều kiện tải bình thường: 100 người dùng đồng thời.   + Điều kiện server tối thiểu:   + Kết nối giữa Client/Server: 3Mb/s |
| Tính sử dụng (Usability) | * Hệ thống đảm bảo phục vụ được 30 khách hàng cùng lúc. * Giao diện người dùng đẹp mắt và phù hợp với quy trình nghiệp vụ được thực hiện. |
| Yêu cầu về tính hỗ trợ (Supportability) | * Hệ thống sẽ được hỗ trợ miễn phí trong 3 tháng từ khi bàn giao. * Các yêu cầu hỗ trợ sẽ được phản hồi trong 72h làm việc. |
| Yêu cầu về giao diện người dùng  (User interfaces) | * Giao diện có tính thẩm mỹ, màu sắc chính được sử dụng thuộc tone Xanh. * Ngôn ngữ chính được sử dụng là Tiếng Việt. * Định dạng ngày tháng năm được sử dụng: dd/mm/yyyy. |
| Tài liệu hướng dẫn sử dụng và hỗ trợ người dùng. | * Tài liệu hướng dẫn sử dụng sẽ được cung cấp kèm theo khi bàn giao sản phẩm. * Yêu cầu hỗ trợ người dùng sẽ được giải đáp trong tối đa 12h. |
| Nhật ký tác vụ (Audit) | * Dữ liệu về audit chỉ được đọc ở giao diện người dùng, người dùng không được phép chỉnh sửa. |
| Khả năng bảo trì | * Mỗi lần nâng cấp hệ thống không được quá 2h. |
| Cài đặt hệ thống | * Việc nâng cấp hệ thống sẽ không làm thay đổi các dữ liệu đang tồn tại trong hệ thống. |

# Yêu cầu khác

## Cơ sở dữ liệu

* Hệ thống sử dụng cơ sở dữ liệu MySQL cho phép truy cập dữ liệu nhanh chóng và đảm bảo tính an toàn của dữ liệu.
* Phiên bản: 8.0.20
* CSDL được cài đặt trên hệ điều hành Windows với dung lượng ổ cứng dư tối thiểu 100 Gigabyte, 2 Gigabyte RAM. Tốc độ đường truyền đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định: 500Kb/s.